

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

POST AND TELECOMMUNICATION CONSTRUCTION
MATERIAL JOINT - STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 64 đường Cầu Diễn – Phường Phúc Diễn - Quận Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Tel: 024 38370.362 Fax: 024 37659.816 Email: pcm.khkd@gmail.com Website: www.pcm.vn

Tài khoản: 111000002882 Ngân hàng TMCP Công thương Tây - HN

=====&=====



HỒ SƠ NĂNG LỰC

LĨNH VỰC: SẢN XUẤT VÀ CUNG CẤP ỐNG NHỰA CÁC LOẠI

-----*

Năm 2023

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0100687185

Đăng ký lần đầu: ngày 19 tháng 01 năm 2006

Đăng ký thay đổi lần thứ: 12, ngày 20 tháng 02 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
BƯU ĐIỆN**

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: **POST AND TELECOMMUNICATIONS
CONSTRUCTION MATERIAL JOINT STOCK COMPANY**

Tên công ty viết tắt: **PCM**

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Số 64 đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội,
Việt Nam*

Điện thoại: **0243.8370362**

Fax: **0243.7659816**

Email: **pcm.khkd@gmail.com**

Website: **pcm.vn**

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: **40.000.000.000 đồng.**

Bằng chữ: Bốn mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng**

Tổng số cổ phần: **4.000.000**

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: **BÙI VĂN XÃ**

Giới tính: **Nam**

Chức danh: **Chủ tịch hội đồng quản trị**

Sinh ngày: **15/09/1963**

Dân tộc: **Kinh**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: **Thẻ căn cước công dân**

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: **030063005406**

Ngày cấp: **06/05/2019**

Nơi cấp: **Cục CS QLHC về TTXH**

Địa chỉ thường trú: **B3, TT Viện máy, tổ 10, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu
Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Địa chỉ liên lạc: **Số 17 ngõ 9 đường Trần Quốc Hoàn, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận
Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

* Họ và tên: LÊ ANH QUẢN

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 19/10/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 042075004685

Ngày cấp: 10/01/2023

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật
tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 6 ngách 160/15 phố Bạch Đằng, Phường Chương Dương,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 6 ngách 160/15 phố Bạch Đằng, Phường Chương Dương, Quận
Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



PHỤ TRƯỞNG PHÒNG
Đỗ Thanh Huyền





A. HỒ SƠ GIỚI THIỆU CÔNG TY

I- THÔNG TIN CHUNG

*** Tên công ty:**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

*** Tên giao dịch quốc tế:**

**POST AND TELECOMMUNICATION CONSTRUCTION
MATERIAL JOINT - STOCK COMPANY**

WEBSITE: www.PCM.vn

EMAIL: pcm.khkd@gmail.com

*** Tên viết tắt: PCM**

*** Loại hình công ty: Công ty cổ phần.**

*** Vốn điều lệ: 40.000.000.000 VNĐ (Bốn mươi tỷ đồng chẵn).**

*** Mã số doanh nghiệp: 0100687185** Đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2006. Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 06 tháng 8 năm 2021.

*** Mã số thuế: 0100687185.**

*** Lĩnh vực kinh doanh chính:**

+ Công nghiệp sản xuất cấu kiện bê tông

+ Sản xuất kinh doanh sản phẩm bằng chất dẻo

+ Sản xuất kinh doanh sản phẩm cáp đồng

+ Tư vấn, thiết kế, xây dựng công trình Bưu điện, công trình dân dụng

*** Địa chỉ trụ sở chính: Số 64 Đường Cầu Diễn - Phường Phúc Diễn - Quận Bắc Từ Liêm - TP.Hà Nội.**

Số Điện thoại: 024 38370 362 - 37659 255

Fax: 024 37659816 - 37659 816 Email: pcm.khkd@gmail.com

*** Nhân sự:**

+ Tổng số cán bộ công nhân viên: **107 người**

+ Trình độ: Trên ĐH, Đại học, Cao đẳng: 48; Trung cấp 10; công nhân: 49



*** Các phòng ban trong công ty:**

- + Ban lãnh đạo
- + Phòng Kế hoạch kỹ thuật kinh doanh
- + Phòng Kế toán tài chính
- + Phòng Tổ chức hành chính

*** Các chi nhánh, xí nghiệp trực thuộc:**

1. Xí nghiệp Nhựa Bưu điện:
2. Xí nghiệp Bê tông Bưu điện I:
3. Xí nghiệp Bê tông Bưu điện II:
4. Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 1:
5. Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 2:
6. Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế:
7. Chi nhánh Miền nam:

II- Lịch sử hình thành và phát triển

Tiền thân của Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện là Công trường sản xuất cột bê tông Bưu điện trực thuộc Công ty Công trình Bưu điện được thành lập từ năm 1956.

Ngày 12 tháng 08 năm 1970 theo quyết định số: 661/QĐ của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện thành lập ra Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện với tên gọi là: “Xưởng Vật liệu bê tông” trực thuộc Tổng cục Bưu điện.

Năm 1973 đổi tên thành “Xí nghiệp Vật liệu bê tông”.

Năm 1989 đổi tên thành “Xí nghiệp vật liệu xây dựng”.

Năm 1990 đổi tên thành “Xí nghiệp sản xuất Vật liệu và Xây dựng Bưu điện”.

Năm 1993 đổi tên thành “Xí nghiệp Bê tông và Xây lắp Bưu điện”.

Năm 1995 đổi tên thành “Công ty Vật liệu Xây dựng Bưu điện”.

Thực hiện Quyết định chuyển đổi (CPH) từ DNNN số: 57/2004/QĐ - BCVT ngày 25/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông. Năm 2006 công ty tiến hành cổ phần hóa và đổi tên thành “Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện”



III- Sản phẩm và dịch vụ:

1. Công nghiệp sản xuất cấu kiện bê tông: Sản phẩm được công ty sản xuất và cung cấp cho khách hàng từ năm 1957 bao gồm các sản phẩm: Cột bê tông Bưu điện, cột bê tông điện lực, cột bê tông ly tâm, cọc móng, Panen ...

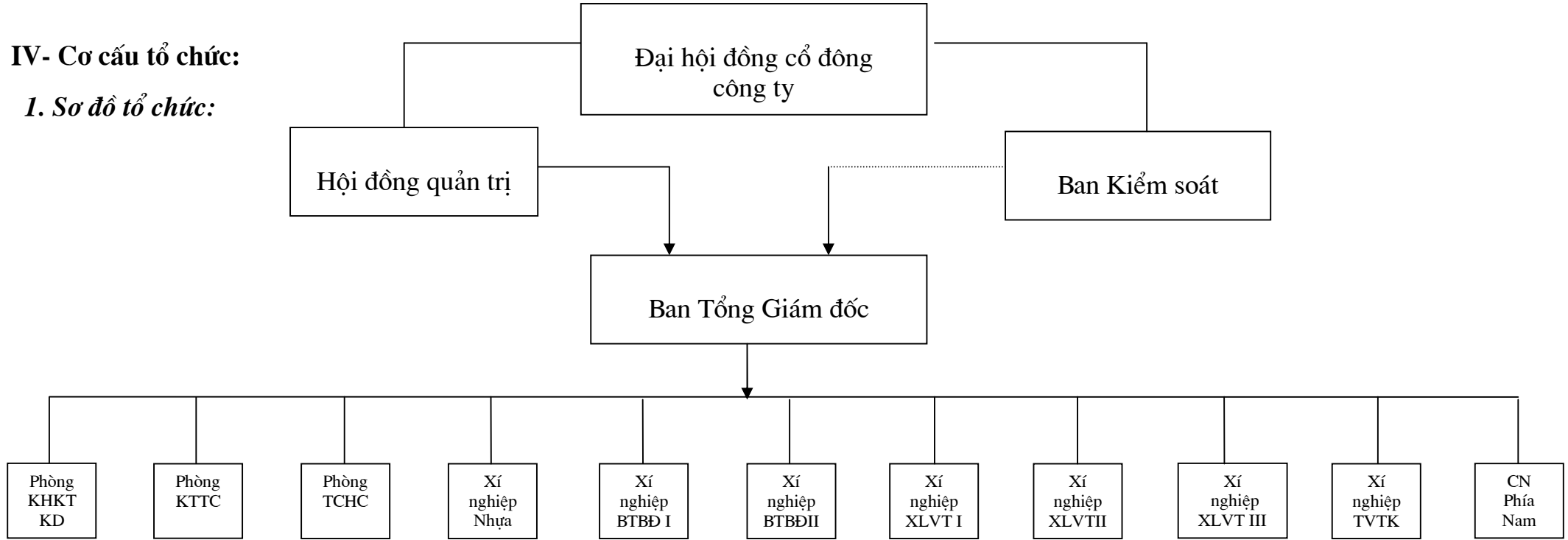
2. Xây dựng công trình Bưu điện, công trình dân dụng: được thực hiện từ năm 1957 bao gồm các công trình: Xây dựng các công trình cáp quang, cáp đồng, cống bể cáp thông tin, cột Anten, BTS, nhà ở, nhà kho, nhà xưởng ...

3. Sản xuất kinh doanh sản phẩm bằng chất dẻo: Sản phẩm của công ty bao gồm: ống cáp nhựa thông tin, ống nhựa dân dụng các loại, các phụ kiện nhựa ... sản phẩm sản xuất và kinh doanh từ năm 1995.

4. Sản xuất kinh doanh sản phẩm cáp đồng: Sản phẩm bao gồm các loại cáp đồng xoắn thông như cáp treo, cáp cống các loại, dây thuê bao ... sản phẩm sản xuất và kinh doanh từ năm 2006.

IV- Cơ cấu tổ chức:

1. Sơ đồ tổ chức:



2. Các phòng ban, Chi nhánh, Xí nghiệp trong công ty:

2.1. Ban lãnh đạo:

* Ông **Bùi Văn Xã** - Chủ tịch HĐQT

Điện thoại: 091 3237081 - Email: buivanxapcm@yahoo.com

* Ông: **Lê Anh Quân** - Ủy viên HĐQT - Tổng giám đốc

Điện thoại: 091 2050022 - Email: anhquanpcm@gmail.com

Ông: **Nguyễn Ngọc Anh** - Ủy viên HĐQT

Điện thoại: 091 3519697 - Email: ngocanhpcm@gmail.com

* Ông: **Nguyễn Văn Hội** - Phó Tổng giám đốc

Điện thoại: 093 4687488

2.2. Phòng Kế hoạch kỹ thuật kinh doanh

* Trưởng phòng:

Ông: **Nguyễn Ngọc Anh**

Điện thoại: 091 3519697 - Email: ngocanhpcm@gmail.com

* Phó phòng:

Ông: **Phạm Văn Hưng**

Điện thoại: 091 3582929

* Chức năng nhiệm vụ của phòng:

- Thực hiện các công tác bán hàng, cung cấp các sản phẩm của công ty tới tay người tiêu dùng.

- Thực hiện việc tham gia công tác đấu thầu, lên kế hoạch SXKD của công ty.

- Nghiên cứu thị trường, tham mưu cho lãnh đạo trong việc định hướng sản xuất sản phẩm

* Nhân sự: 7 người

* Trình độ học vấn: Thạc sỹ: 01; Đại học, cao đẳng: 05;

* Các bộ phận trong phòng kinh doanh:

+ Tổ bán hàng

+ Tổ kế hoạch

2.3. Phòng Kế toán tài chính

* Kế toán trưởng

Bà : **Phan Thị Thanh Huyền**

Điện thoại: 024.38372119 — 098.273.1979

Email: huyenphan79@gmail.com

* Chức năng nhiệm vụ:

+ Quản lý nguồn vốn của công ty.

+ Quản lý vật tư, hàng hóa của công ty

+ Thực hiện các hoạt động nghiệp vụ kế toán tài chính trong công ty theo quy định của nhà nước.

* Nhân sự: 05 người

* Trình độ học vấn: Đại học, cao đẳng: 05;

* Các bộ phận phòng kế toán:

+ Bộ phận kế toán thanh toán

+ Bộ phận kế toán vật tư thành phẩm

+ Bộ phận kế toán tổng hợp

2.4. Phòng Tổ chức hành chính

* Trưởng phòng

Ông: **Đào Huy Trường**

Điện thoại: 091 3574538 - Email: nhuabuudien@gmail.com

* Phó phòng

Bà: **Hoàng Thị Thương Thủy**

Điện thoại: 098 3120175

* Chức năng nhiệm vụ

+ Quản lý các hoạt động hành chính trong nội bộ công ty

+ Thực hiện các hoạt động liên quan đến nhân sự trong công ty

+ Xây dựng và thực hiện các chính sách, quy chế, quyền lợi của công ty liên quan đến người lao động

* Nhân sự: 13 người

* Trình độ học vấn: Đại học, cao đẳng: 06; Phổ thông: 07

* Các bộ phận trong phòng TCHC

+ Bộ phận Tổng hợp

+ Bộ phận văn thư

+ Bộ phận quản lý nhân sự, hồ sơ

+ Bộ phận bảo vệ, lái xe

2.5. Xí nghiệp Nhựa Bưu điện:

Địa chỉ: Phú Diễn - Từ Liêm - Hà Nội

Số Điện thoại: 024 38372 163

Fax: 024 37659 816.

* Giám đốc Xí nghiệp

Ông: **Triệu Trường Sơn**

Điện thoại: 091 2143741

* Phó Giám đốc Xí nghiệp

Ông: **Ngô Minh Khôi**

Điện thoại: 094 4478988

* Nhân sự: 19 người

* Trình độ: Đại học, cao đẳng: 06; Trung cấp kỹ thuật: 03; công nhân: 10.

2.6. Xí nghiệp Bê tông Bưu điện I:

Địa chỉ: Mai Lâm - Đông Anh - Hà Nội

Số Điện thoại: 024 39611 886 - 39611 565

Fax: 024 39610 820

* Giám đốc Xí nghiệp

Ông: **Nguyễn Văn Hội**

* Phó giám đốc Xí nghiệp

Bà: **Nguyễn Thị Thu Hương**

* Nhân sự: 25 người

* Trình độ: Đại học, cao đẳng: 05; công nhân: 19

2.7. Xí nghiệp Bê tông Bưu điện II:

Địa chỉ: P. Trung Sơn - Thị xã Tam Điệp - Tỉnh Ninh Bình

Số điện thoại: 030 3864 032

Fax: 030 3864 032.

* Giám đốc Xí nghiệp

Ông: **Phạm Đức Giang**

* Nhân sự: 11 người

* Trình độ: Đại học, cao đẳng: 03; Trung cấp: 01; công nhân: 07

2.8. Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông I:

Địa chỉ: Mai Lâm - Đông Anh - Hà Nội

Số Điện thoại: 024 38800 396

Fax: 024 39610 820.

* Giám đốc Xí nghiệp

Ông: **Phạm Văn Hưng**

* Nhân sự: 10 người

* Trình độ: Đại học, cao đẳng: 05; Trung cấp: 03; công nhân: 02

2.9. Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông II:

Địa chỉ: Mai Lâm - Đông Anh - Hà Nội

Số điện thoại: 024 38800 305

Fax: 024 39610 820.

* Giám đốc Xí nghiệp

Ông: **Đặng Minh Đức**

* Nhân sự: 07 người

* Trình độ: Đại học, cao đẳng: 04; Trung cấp: 02; công nhân: 01

2.10. Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế:

Địa chỉ: Mai Lâm - Đông Anh - Hà Nội

Số Điện thoại: 024 38801 341- 38801 342

Fax: 024 39610 820.

* Giám đốc Xí nghiệp

Ông: **Nhữ Xuân Ngà**

* Phó giám đốc

Ông: **Phạm Tiến nhiệm**

* Nhân sự: 04 người

* Trình độ: Đại học, cao đẳng: 04;

7. Chi nhánh Phía Nam:

Địa chỉ: 57/20 Đường Bầu Cát 9 - P. 14 - Q. Tân Bình - TP. Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: 08 62938 974

Fax: 08 62938 974

* Giám đốc Chi nhánh

Ông: **Đoàn Nguyên**

* Nhân sự: 05 người

* Trình độ: Đại học, cao đẳng: 04; Trung cấp: 01;

B- NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM SẢN XUẤT KINH DOANH

I. Số liệu tài chính

a. Tóm tắt Số liệu tài chính trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 3 năm tài chính vừa qua: (Có báo cáo tài chính kèm theo)

Đơn vị tính: Đồng VN

TT	TÀI SẢN	NĂM 2019	NĂM 2020	NĂM 2021
1	Tổng số tài sản	94.179.058.827	85.466.352.301	80.448.669.904
2	Tổng nợ phải trả	30.431.158.561	22.644.258.207	17.684.542.554
3	Tài sản ngắn hạn	73.406.946.895	66.077.004.046	61.411.017.866
4	Tổng nợ ngắn hạn	29.463.404.561	21.714.504.207	16.792.942.554
5	Doanh thu	100.918.564.944	55.784.843.977	51.183.550.990
6	Lợi nhuận trước thuế	1.326.913.175	154.983.625	87.580.434
7	Lợi nhuận sau thuế	1.055.925.564	133.285.918	75.319.173

b. Doanh thu trong 3 năm gần đây:

TT	NĂM	DOANH THU (VNĐ)
1	NĂM 2019	100.918.564.944
2	NĂM 2020	55.784.843.977
3	NĂM 2021	51.183.550.990

II. Kinh nghiệm sản xuất kinh doanh

a- Thời gian hoạt động trong các lĩnh vực:

- * Công nghiệp sản xuất cấu kiện bê tông: Từ năm 1957
- * Xây dựng công trình Bưu điện, Công trình dân dụng: Từ năm 1957
- * Sản xuất kinh doanh sản phẩm bằng chất dẻo: Từ năm 1995
- * Sản xuất kinh doanh sản phẩm cáp đồng: Từ năm 2006
- * Sản xuất kinh doanh sản phẩm cáp quang: Từ năm 2015

b- Các khách hàng thường xuyên của công ty

- * Viễn thông các tỉnh thành phố trong cả nước.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, Tập đoàn Viễn thông Quân đội VIETTEL, Tập đoàn FPT, Viễn thông Hà Nội, Viễn thông Bắc Ninh, Viễn thông Bắc Giang, Viễn thông Lạng Sơn, Viễn thông Hưng Yên, Viễn thông Hải Dương, Viễn thông Hải Phòng, Viễn thông Thái Nguyên, Viễn thông Phú Thọ, Viễn thông Vĩnh Phúc, Viễn thông Bắc Cạn, Viễn thông Tuyên quang, Viễn thông Hà Giang, Viễn thông Hà Nam, Viễn thông Nam Định, Viễn thông Ninh Bình, Viễn thông Thanh Hóa, Viễn thông Nghệ An, Viễn thông Hà Tĩnh, Viễn thông Quảng Bình, Viễn thông Quảng Ngãi, Viễn thông Quảng Nam, Viễn thông Bình Thuận, Viễn thông Khánh Hòa, Viễn thông Bình Phước, Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu ...

- * Các công ty thi công các công trình Viễn thông.

Công ty TNHH Duyên Hà, Công ty cổ phần đầu tư phát triển BRIC, Công ty cổ phần Viễn thông tín hiệu Đường sắt, Công ty CP xây dựng kiến trúc và Truyền thông, Công ty CP Đầu tư XD và thương mại Đông á, Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC, Công ty TNHH Thương mại và Thiết kế Xây dựng, Dự án đường đua F1 (Công ty CP Đầu tư và Công nghệ HVC).....

c- Một số hợp đồng đã và đang thực hiện

Danh sách Hợp đồng (Có tính chất tương tự gói thầu) đã và đang thực hiện trong 03 năm gần đây:

TT	Tên hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (trước VAT) (1.000đ)	Tổng giá trị do nhà thầu thực hiện (1.000đ)	Thời hạn hợp đồng (Năm)		Tên cơ quan ký hợp đồng	Tên nước
				Bắt đầu cung cấp lô hàng đầu tiên	Hoàn thành		
1	Cung cấp ống nhựa bảo vệ cáp thông tin	1.249.765	1.249.765	2018	2018	Công ty CP Điện tử Tin học Hóa chất	Việt Nam
2	nt	283.007	283.007	2018	2018	Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC	nt
3	nt	495.000	495.000	2018	2018	Công ty CP CONFITECH Đông á	nt
4	nt	551.672	551.672	2018	2018	Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC	nt
5	nt	202.400	201.400	2018	2018	Công ty TNHH Đầu tư& TM DOOWON VNam	nt
6	nt	609.708	609.708	2018	2018	Công ty CP Viễn thông Tel Vina Việt Nam	nt
7	nt	1.135.185	1.135.185	2018	2018	TCT Mạng lưới Viettell- CN TĐ VT Quân Đội	nt
8	nt	665.280	665.280	2018	2018	Công ty TNHH PT XD& Công nghệ Việt Đức	nt
9	nt	471.900	471.900	2018	2018	Công ty TNHH Đầu tư& TM DOOWON VNam	nt
10	nt	319.385	319.385	2018	2018	Công ty TNHH Kỹ thuật CTM Việt Nam	nt
11	nt	340.909	340.909	2018	2018	VNPT Thái Bình	nt

12	nt	441.892	441.892	2018	2018	VNPT Thái Bình	nt
13	nt	207.900	207.900	2018	2018	Công ty TNHH BKa	nt
14	nt	346.115	346.115	2018	2018	Công ty TNHH Dũng Thành	nt
15	nt	498.850	498.850	2018	2018	VNPT Hải Phòng	nt
16	nt	283.860	283.860	2018	2018	Công ty TNHH Vạn Lộc	nt
17	nt	239.195	239.195	2018	2018	Công ty TNHH Vạn Lộc	nt
18	nt	331.100	331.100	2018	2018	Công ty TNHH Kỹ thuật CTM Việt Nam	nt
19	nt	457.600	457.600	2018	2018	VNPT Hải Phòng	nt
20	nt	1.124.200	1.124.200	2018	2018	Công ty TNHH Tiến Mạnh NB	nt
21	nt	297.000	297.000	2018	2018	Công ty CP Cơ điện Tuấn Huy	nt
22	nt	407.138	407.138	2018	2018	Công ty CP Tư vấn & Đầu tư XD Gia Minh	nt
23	nt	297.000	297.000	2018	2018	Công ty TNHH Vạn Lộc	nt
24	nt	424.699	424.699	2018	2018	Công ty TNHH ADZ Hải Phòng	nt
25	nt	427.121	427.121	2018	2018	Viễn Thông Lạng Sơn	nt
26	nt	508.195	508.195	2018	2018	Công ty TNHH Kỹ thuật CTM Việt Nam	nt
27	nt	630.804	630.804	2018	2018	Công ty CP tập đoàn Thái Bình Dương Việt Nam	nt
28	nt	235.620	235.620	2018	2018	Viễn Thông Vĩnh Phúc	nt
29	nt	1.595.325	1.595.325	2018	2018	Công ty CP 873 -XD Công trình Giao Thông	nt
30	nt	338.520	338.520	2018	2018	Viễn Thông Lạng Sơn	nt
31	nt	282.796	282.796	2018	2018	Viễn Thông Bắc Giang	nt

32	nt	428.564	428.564	2018	2018	Cty THNN T.Mại và XD Bắc Giang	nt
33	nt	415.415	415.415	2018	2018	Công ty CP Tư vấn & Đầu tư XD Gia Minh	nt
34	nt	1.057.100	1.057.100	2018	2018	Cty CP CONFI TECH Đông á	nt
35	nt	1.686.334	1.686.334	2018	2018	Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC	nt
36	nt	327.065	327.065	2018	2018	Cty CP Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	nt
37	nt	490.820	490.820	2018	2018	Công ty CP Tam Hưng	nt
38	nt	312.804	312.804	2018	2018	Công ty CP Tam Hưng	nt
39	nt	382.484	382.484	2018	2018	Công ty Cổ phần CTN Việt Nam	nt
40	nt	322.344	322.344	2018	2018	Cty TNHH TM & Xây lắp Việt Dũng	nt
41	nt	517.005	517.005	2018	2018	Cty CP Xây dựng & PT TM Hương Giang	nt
42	nt	428.564	428.564	2018	2018	Cty THNN T.Mại và XD Bắc Giang	nt
43	nt	548.790	548.790	2018	2018	Viễn Thông Thái Nguyên	nt
44	nt	1.124.200	1.124.200	2019	2019	Cty CP CONFI TECH Đông á	nt
45	nt	403.920	403.920	2019	2019	Công ty CP XD Số 1	nt
46	nt	422.363	422.363	2019	2019	Cty TNHH Đặng Bảo Minh	nt
47	nt	820.490	820.490	2019	2019	Cty TNHH SingMa VN	nt
48	nt	451.381	451.391	2019	2019	Cty CP Tập đoàn TBD	nt
49	nt	404.928		2019		Viễn thông Thái Bình	nt
50	nt	253.352	253.352	2019	2019	Viễn thông Thái Bình	nt
51	Cung cấp dây thuê bao	3.916.000	3.916.000	2019	2020	Công ty Dịch vụ Vật tư	nt

52	Cung cấp ống nhựa bảo vệ cáp thông tin	634.425	634.425	2019	2019	Cty CP CONFI TECH Đông á	nt
53	nt	444.070	444.070	2019	2019	Công ty TNHH TM Huy Hà	nt
54	nt	827.096	827.096	2019	2019	Viễn thông Ninh Bình	nt
55	nt	638.880	638.880	2019	2019	Viễn thông Ninh Bình	nt
56	nt	729.300	729.300	2019	2019	Công ty TNHH XD và PT Dịch vụ Thương Mại Hà Thành	nt
57	nt	235.620	235.620	2019	2019	Viễn thông Vĩnh Phúc	nt
58	nt	487.759	487.759	2019	2019	Viễn thông Hải Phòng	nt
59	nt	231.000	231.000	2019	2019	Công ty cổ phần Xây lắp điện Công nghiệp	nt
60	nt	235.620	235.620	2019	2019	Viễn thông Vĩnh Phúc	nt
61	nt	407.244	407.244	2019	2019	Viễn thông Thái Bình	nt
62	nt	419.080	419.080	2019	2019	Viễn thông Thái Bình	nt
63	nt	415.800	415.800	2019	2019	Công ty Thông tin Tín Hiệu ĐS Bắc Giang	nt
64	nt	233.376	233.376	2019	2019	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại Việt Hà	nt
65	nt	473.501	473.501	2019	2019	Công ty CP Thông tin Tín Hiệu ĐS Bắc Giang	nt
66	nt	621.995	621.995	2019	2019	Công ty CP Đầu tư TST Hà Nội	nt
67	nt	481.364	481.364	2019	2019	Công ty CP Thông tin Tín Hiệu ĐS Bắc Giang	nt
68	nt	350.225	350.225	2019	2019	Viễn thông Ninh Bình	nt
69	nt	353.100	353.100	2019	2019	Viễn thông Thái Nguyên	nt
70	nt	473.330	473.330	2019	2019	Viễn thông Hải Phòng	nt
71	nt	334.444	334.444	2019	2019	Viễn thông Hà Nam	nt
72	nt	359.066	359.066	2019	2019	Viễn thông Vĩnh Phúc	nt

73	nt	952.596	952.596	2019	2019	Công ty CP Đầu tư và Công nghệ HCV (Phục vụ dự án đường đua F1)	nt
74	nt	267.443	267.443	2019	2019	Công ty CP Xây dựng và dịch vụ TM Xuân Lộc	nt
75	nt	3.291.200	3.291.200	2019	2019	Công ty CP Đầu tư và Công nghệ HCV (Phục vụ dự án đường đua F1)	nt
76	nt	495.000	495.000	2019	2019	Công ty TNHH Vạn Lộc	nt
77	nt	1.386.212	1.386.212	2019	2019	Công ty CP Đầu tư và công nghệ HCV (Phục vụ dự án đường đua F1)	nt
78	nt	362.103	362.103	2019	2019	Viễn thông Ninh Bình	nt
79	nt	322.663	322.663	2019	2019	Viễn thông Ninh Bình	nt
80	nt	240.570	240.570	2019	2019	Công ty CP Kỹ thuật điện Sơn Trà	nt
81	nt	261.650	261.650	2019	2019	Công ty CP Thông tin Tín hiệu ĐS Bắc Giang	nt
82	nt	298.768	298.768	2019	2019	Viễn thông Hải Phòng	nt
83	nt	917.400	917.400	2020	2020	Công ty TNHH XD& PT Dịch vụ TM Hà Thành	nt
84	nt	244.820	244.820	2020	2020	Công ty CP XD và phát triển VT Đông Đô	nt
85	nt	932.250	932.250	2020	2020	Công ty TNHH XD& PT Dịch vụ TM Hà Thành	nt
86	nt	453.200	453.200	2020	2020	Công ty CP thông tin Tín hiệu đường sắt Bắc Giang	nt
87	nt	351.560	351.560	2020	2020	Công ty CP TT Tín hiệu đường sắt Bắc Giang	nt
88	Cung cấp dây thuê bao	2.632.500	2.632.500	2020	2020	Công ty Dịch vụ Vật tư	nt

89	Cung cấp ống nhựa bảo vệ cáp thông tin	421.779	421.779	2020	2020	Cty TNHH Truyền hình cáp Sài Gòn Tourist	nt
90	nt	196.706	196.706	2020	2020	Viễn thông Ninh Bình	nt
91	nt	106.425	106.425	2020	2020	Cty TNHH XNK và Thương Mại Bảo nguyên	nt
92	nt	1.457.500	1.457.500	2020	2020	Cty TNHH MY TELMAT Hà Nội	nt
93	nt	290.400	290.400	2020	2020	Viễn thông Hà Nam	nt
94	nt	167.200	167.200	2020	2020	Cty CP Tư vấn Xây dựng Hạ tầng H&T Hà Nội	nt
95	nt	711.442	711.442	2020	2020	Cty CP hạ tầng Viễn thông CMC	nt
96	nt	302.500	302.500	2020	2020	Viễn thông Thái Nguyên	nt
97	nt	163.003	163.003	2020	2020	Cty TNHH Thương Mại Bích Vân	nt
98	nt	213.675	213.675	2020	2020	Cty CP Xây lắp Nam Việt	nt
99	nt	115.566	115.566	2020	2020	Cty CP Thương Mại Thái Hưng	nt
100	nt	405.812	405.812	2020	2020	Cty TNHH Kỹ thuật CTM Việt Nam	nt
101	nt	315.700	315.700	2020	2020	Cty TNHH Kỹ thuật CTM Việt Nam	nt
102	nt	177.060	177.060	2020	2020	Cty Cp Thương Mại VLXD Bảo Phát	nt
103	nt	185.764	185.764	2020	2020	Cty Cp CD Hạ tầng và thông tin truyền thông	nt
104	nt	226.050	226.050	2020	2020	Công ty TNHH XD& PT Dịch vụ TM Hà Thành	nt
105	nt	206.800	206.800	2020	2020	Cty TNHH kỹ thuật CTM Việt Nam	nt



106	nt	173.690	173.690	2020	2020	Cty CP CONFITECH Đông Á	nt
107	nt	273.900	273.900	2021	2021	Công ty TNHH Xây dựng và Thương Mại Lam Sơn	nt
108	nt	270.270	270.270	2021	2021	Công ty CP Xây dựng BALIMAS	nt
109	nt	458.700	458.700	2021	2021	Viễn thông Hải Phòng	nt
110	nt	352.000	352.000	2021	2021	Viễn thông Vĩnh Phúc	nt
111	nt	288.387	288.387	2021	2021	Công ty TNHH Xây dựng và Thương Mại Lam Sơn	nt
112	nt	240.735	240.735	2021	2021	Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại Minh Anh	nt
113	nt	226.600	226.600	2021	2021	Công ty TNHH Xây dựng và phát triển Dịch vụ Thương Mại Hà Thành	nt
114	nt	491.040	491.040	2021	2021	Viễn thông Vĩnh Phúc	nt
115	nt	3.009.398	3.009.398	2021	2021	Viễn Thông Hải Phòng	nt
116	Cung cấp dây thuê bao	1.702.976	1.702.976	2021	2022	Công ty Dịch vụ Vật tư	nt
117	Cung cấp ống nhựa bảo vệ cáp thông tin	341.000	341.000	2021	2021	Công ty TNHH Kỹ thuật CTM Việt Nam	nt
118	nt	355.850	355.850	2021	2021	Viễn thông Thái Nguyên	nt
119	nt	206.140	206.140	2021	2021	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Hà Nội	nt
120	nt	334.400	334.400	2021	2021	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	nt
121	nt	511.500	511.500	2021	2021	Công ty Cổ phần Thái Cường	nt



122	nt	316.696	316.696	2021	2021	Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng BĐ 2	nt
123	nt	181.500	181.500	2021	2021	Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Trường Thành	nt
124	nt	327.360	327.360	2021	2021	Viễn thông Vĩnh Phúc	nt
125	nt	220.539	220.539	2021	2021	Công ty CP Xây lắp và phát triển Tin học Viễn thông	nt
126	nt	127.221	127.221	2021	2021	Viễn thông Vĩnh Phúc	nt
127	nt	313.500	313.500	2021	2021	Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Dịch vụ Thương Mại Hà Thành	nt

DANH SÁCH CÁN BỘ CHUYÊN MÔN CHỦ CHỐT THAM GIA ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT ỐNG NHỰA

TT	Họ và tên	Năm sinh	Kinh nghiệm hoạt động	Trình độ	Chức vụ	Ghi chú
1	Triệu Trường Sơn	1970	22 năm	Kỹ sư tự động hóa	Giám đốc XN	
2	Lê Văn Chung	1969	34 năm	Công nhân	Công nhân sản xuất	
3	Nguyễn Đình Chinh	1982	14 năm	CD chế tạo máy	Công nhân sản xuất	
4	Trần Trung Dũng	1976	20 năm	TC cơ khí	Công nhân sản xuất	
5	Nguyễn Hùng Hưng	1986	14 năm	Công nhân Hàn 3/7	Công nhân sản xuất	
6	Trần Thị Viêt Hương	1983	14 năm	Cử nhân kinh tế	Công nhân sản xuất	
7	Vũ Văn Lộc	1980	17 năm	Công nhân tiện	Công nhân sản xuất	
8	Đỗ Đức Minh	1979	19 năm	CN sửa chữa máy	Công nhân sản xuất	
9	Nguyễn Thị Thu	1973	26 năm	Cử nhân kinh tế	Phụ trách Kế Toán	
10	Nguyễn Quang Trung	1969	24 năm	Công nhân điện	Công nhân sản xuất	
11	Đỗ Tiến Thanh	1973	12 năm	Công nhân cơ khí	Công nhân sản xuất	
12	Lê Ngọc Dương	1992	2 năm	Công nhân	Công nhân sản xuất	
13	Nguyễn Hồng Quân	1990	2 năm	Công nhân	Công nhân sản xuất	
14	Nguyễn Hữu Huỳnh	1983	14 năm	Công nhân	CN SX	
15	Ngô Minh Khôi	1984	14 năm	Kỹ sư điều khiển tự động	Kỹ sư	
16	Nguyễn Quốc Tuấn	1976	24 năm	Công nhân	Công nhân sản xuất	
17	Nguyễn Thị Minh Tuyết	1982	14 năm	Cử nhân kinh tế	Kế toán	
18	Phạm Thị Thúy	1980	14 năm	Y tá	Công nhân sản xuất	
19	Nguyễn Viêt Kinh	1983	14 năm	Công nhân	Công nhân sản xuất	

**SỐ LƯỢNG, CHUNG LOẠI CÁC SẢN PHẨM ỐNG NHỰA SẢN XUẤT
KINH DOANH CHÍNH TRONG THỜI GIAN 02 NĂM GẦN ĐÂY**

TT	Loại ống	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021
1	Ống nhựa PVC $\Phi 110 \times 5,0 \times 6000\text{mm}$	mét	115.694	159.309
2	Ống nhựa PVC $\Phi 110 \times 5,5 \times 6000\text{mm}$	mét	49.413	30.887
3	Ống nhựa PVC HI $\Phi 110 \times 6,8 \times 6000\text{mm}$	mét	21.172	19.802
4	Ống nhựa PVC $\Phi 61 \times 4,1 \times 6000\text{mm}$	mét	70.801	116.882
5	Ống nhựa PVC HI $\Phi 165 \times 7,7 \times 6000\text{mm}$	mét	362	1.280
6	Ống nhựa HDPE $\Phi 34 \times 2,5\text{mm} \times 4\text{m}$	mét	3.699	3.020
7	Ống nhựa hai mảnh PVC $\Phi 114 \times 5,0 \times 4000\text{mm}$	mét	2.290	2.220
8	Ống nhựa PVC $\Phi 110 \times 6,0 \times 6000\text{mm}$	mét		4.800
9	Ống nhựa PVC $\Phi 90 \times 4,0 \times 6000\text{mm}$	mét		6.331
10	Ống nhựa PVC $\Phi 60 \times 4,1 \times 6000\text{mm}$	mét		3.625



GIẤY CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN CERTIFICATE OF CONFORMITY

Số: **SP 1114-22**



Chứng nhận sản phẩm/This is to certify that:

Ống nhựa dùng cho tuyến cáp ngầm: Ống nhựa PVC-U, ống nhựa PVC-HI và ống nhựa HDPE
(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Nhãn hiệu thương mại:

Được sản xuất bởi/Manufactured by:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ/Address:

Số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Phù hợp với/Conforms to:

TCVN 8699:2011

Phương thức chứng nhận/Certification system:

Phương thức 5/System 5

Giấy chứng nhận có giá trị/This certificate is valid from:

Từ ngày 02 tháng 11 năm 2022 đến ngày 01 tháng 11 năm 2025

HỘI ĐỒNG CHỨNG NHẬN
CHỦ TỊCH

GS. TS. Nguyễn Hồng Sơn



8 935304 700689



TS. Ngô Tất Thắng





PHỤ LỤC PHẠM VI CHỨNG NHẬN

(kèm theo Giấy chứng nhận số SP 1114-22,
có hiệu lực từ ngày 02 / 11 / 2022 đến ngày 01 / 11 / 2025)

CÁC CHỈ TIÊU KỸ THUẬT ÁP DỤNG THEO TCVN 8699:2011

I. Ống PVC-U (Kiểu loại: Φ 34x2,5; Φ 38x2,5; Φ 42x2,5; Φ 48x2,9; Φ 56x3,0; Φ 56x3,5; Φ 56x4,0; Φ 60x3,0; Φ 60x4,0; Φ 60x4,5; Φ 60x5,0; Φ 61x4,1; Φ 76x3,0; Φ 90x4,0; Φ 90x4,5; Φ 90x5,0; Φ 110x4,2; Φ 110x5,0; Φ 110x5,3; Φ 110x5,5)

TT	Tên chỉ tiêu
1	Đường kính ngoài
2	Độ bền va đập
3	Độ bền khi nén xuống 5% đường kính ngoài
4	Độ hấp thụ nước
5	Nhiệt độ hóa mềm Vicat
6	Độ bền kéo
7	Độ thay đổi kích thước theo chiều dọc ống
8	Điện áp đánh thủng
9	Độ bền chịu ăn mòn hóa học
10	Lực cán phẳng

II. Ống PVC-HI (Kiểu loại: Φ 110x5,5; Φ 110x6,1; Φ 110x6,8; Φ 110x7,0; Φ 110x7,4; Φ 165x7,7)

TT	Tên chỉ tiêu
1	Đường kính ngoài
2	Độ bền va đập
3	Độ bền khi nén xuống 5% đường kính ngoài
4	Độ hấp thụ nước
5	Nhiệt độ hóa mềm Vicat
6	Độ bền kéo
7	Độ thay đổi kích thước theo chiều dọc ống
8	Điện áp đánh thủng
9	Độ bền chịu ăn mòn hóa học
10	Lực cán phẳng





PHỤ LỤC PHẠM VI CHỨNG NHẬN

(kèm theo Giấy chứng nhận số SP 1114-22,
có hiệu lực từ ngày 02 / 11 / 2022 đến ngày 01 / 11 / 2025)

CÁC CHỈ TIÊU KỸ THUẬT ÁP DỤNG THEO TCVN 8699:2011

III. Ống HDPE (Kiểu loại: Φ 32/25x1,5; Φ 40/30x1,5; Φ 50/40x1,5; Φ 65/50x1,7;
Φ 85/65x2,0; Φ 90/72x2,1; Φ 105/80x2,1; Φ 110/90x2,1; Φ 130/100x2,2)

TT	Tên chỉ tiêu
1	Đường kính ngoài
2	Độ biến dạng không vỡ
3	Độ bền nén
4	Tính uốn cong
5	Nhiệt độ hóa mềm Vicat
6	Độ bền điện áp tần số công nghiệp
7	Độ bền chịu ăn mòn hóa học
8	Độ hấp thụ nước
9	Khả năng khó cháy

KIẾN VIÊN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG
NGHIÊN CỨU
PHÁT TRIỂN
TIÊU CHUẨN
CHẤT LƯỢNG
VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG
CÁC HỒI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
LIÊN MIỀN NAM

Trần Văn Tuấn

TS. Ngô Tất Thắng



TRUNG TÂM ĐO LƯỜNG - VIỆN CÔNG NGHỆ
METROLOGY CENTRE - INSTITUTE OF TECHNOLOGY

Địa chỉ (Add): Đức Thắng - Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Điện thoại (Tel): 024 3752 3703 - Fax: 024 3752 3703

GIẤY CHỨNG NHẬN
KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM

(Measurement & Testing Certificate)

Số (No.): **B.122601.22**

- Tên mẫu thử:
Name of sample: Ống nhựa PVC-HI Φ 110 x 5,5 x 6000 mm
- Số lượng:
Quantity: 01 loại
- Mô tả mẫu:
Description: Dạng ống thành phẩm
- Nơi gửi mẫu:
Customer: Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện
- Phương pháp thử nghiệm:
Test method: TCVN 8699:2011
- Thời gian thử nghiệm:
Test duration: 21/12/2022 đến 26/12/2022
- Điều kiện thử nghiệm:
Test condition: Nhiệt độ 23 °C; độ ẩm 55 %RH
- Kết quả thử nghiệm:
Test result: Xem trang sau

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2022
Date of issue

Trưởng phòng
Head of Division

Hoàng Anh Tuấn

GIÁM ĐỐC
Director

Nguyễn Hoàng Tùng

- Giấy chứng nhận kết quả đo, thử nghiệm này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This measurement & testing certificate is value only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Đo lường - Viện Công nghệ.
This test results shall not reproduced except in full, with out the weitten approved of Metrology Centre - Intitutes of Technology.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer request.

Trang:
(No. of paper)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Testing results)

Số (N^o) B.1226.01.22

I	Mô tả mẫu	Mô tả chung		
1		Là ống nhựa cứng PVC-HI được sản xuất để dùng vào những nơi chịu lực như: Tuyến công qua đường giao thông		
2		Hình dạng Ống hình trụ và có đầu nong để nối ống bằng keo dán		
3		Hình thức bên ngoài - Bề mặt ống cả trong lẫn ngoài đều trơn nhẵn, không có gợn sóng, không lồi lõm, méo mó. - Các đầu nối ống phải cắt vuông góc với trục ống và phải nhẵn phẳng, không xém, không sắc cạnh		
4		Vật liệu Vật liệu chế tạo ống là vật liệu nhựa không hóa dẻo nguyên chất (Unplasticized Poly Viny Chloride (PVC-U)) có bổ sung các chất phụ gia để tăng khả năng chống ô xy hóa, chống ảnh hưởng của tia tử ngoại, chất chống côn trùng gặm nhấm như chuoẹt, mối, kiến... và tạo màu.		
II	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị yêu cầu	Kết quả thử nghiệm
1	Đường kính bên ngoài	mm	110 ± 0,2	110,17
2	Độ dày thành ống	mm	5,5 ± 0,125	5,580
3	Độ dài ống	m	6 ± 0,01	6,007
4	Kích thước đầu nong và đoạn vát ống(PVC-U)			
4.1	Đường kính phía trong	mm	110,4 ± 0,2	110,45
4.2	Đường kính phía ngoài	mm	121,3 ± 0,2	121,33
4.3	Độ dài nong	mm	110,5 ± 0,7	110,8
5	Lực chịu nén khi biến dạng đường kính ngoài 5%	N	≥ 580,5 (Không nứt, vỡ)	968,5 (Không nứt, vỡ)
6	Độ bền va đập	%	TIR ≤ 10	5
7	Độ bền kéo	Bar	450 đến 480	461



8	Độ biến dạng không vỡ	-		Nén đến 60 % đường kính ngoài mà ống không vỡ, ống trở lại 90 % đường kính ban đầu	Nén đến 60 % đường kính ngoài ống không vỡ, ống trở lại 90 % đường kính ban đầu
9	Độ thay đổi kích thước theo chiều dọc ống	%		≤ 5	3,6
10	Lực cán phẳng	Bar		≥ 249 (Trong thời gian tối thiểu 1 phút, không rạn nứt)	250 (Trong thời gian tối thiểu 1 phút, không rạn nứt)
11	Độ chịu bền hóa chất : NaOH 40% HNO ₃ 40% NaCl 10% H ₂ SO ₄ 30%			Không phai màu	Không phai màu
12	Độ bền chịu ăn mòn hóa học: NaOH 40% HNO ₃ 40% NaCl 10% H ₂ SO ₄ 30% Ethyl alcohol 95 %	%		$\pm 0,5$	0,19 0,32 0,22 0,36 0,11
13	Nhiệt độ hóa mềm vi cát	°C		≥ 76	77,5
14	Điện áp đánh thủng	kV/mm		≥ 10 (Không bị thủng)	10 (Không bị thủng)
15	Độ hấp thụ nước	%		≤ 5	1,8
16	Khả năng khó cháy	s		Ngon lửa tắt trong 3s	1,6



TRUNG TÂM ĐO LƯỜNG - VIỆN CÔNG NGHỆ
METROLOGY CENTRE - INSTITUTE OF TECHNOLOGY

Địa chỉ (Add): Đức Thắng - Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Điện thoại (Tel): 024 3752 3703 - Fax: 024 3752 3703

GIẤY CHỨNG NHẬN
KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM
(Measurement & Testing Certificate)

Số (No.): B.101003.22

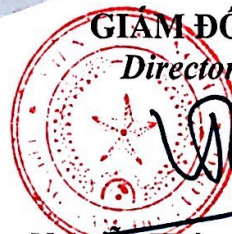
- Tên mẫu thử: Ống nhựa siêu bền PVC-U Φ 110 x 6,8 x 6000 mm
Name of sample:
- Số lượng: 01 loại
Quantity:
- Mô tả mẫu: Dạng ống
Description:
- Nơi gửi mẫu: Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện
Customer:
- Phương pháp thử nghiệm: TCVN 8699:2011
Test method:
- Thời gian thử nghiệm: 03/10/2022 đến 10/10/2022
Test duration:
- Điều kiện thử nghiệm: Nhiệt độ 25 °C; độ ẩm 62 %RH
Test condition:
- Kết quả thử nghiệm: Xem trang sau
Test result:

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2022
Date of issue

Trưởng phòng
Head of Division

Hoàng Anh Tuấn

GIÁM ĐỐC
Director



Nguyễn Hoàng Tùng

- Giấy chứng nhận kết quả đo, thử nghiệm này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This measurement & testing certificate is value only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Đo lường - Viện Công nghệ.
This test results shall not reproduced except in full, with out the weitten approved of Metrology Centre - Intitutes of Technology.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer request.

Trang:
(No. of paper)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Testing results)

Số (N): 6.10.1003.22

I		Mô tả mẫu		
1	Mô tả chung	Là ống nhựa cứng PVC-U được sản xuất để dùng vào những nơi chịu lực như: Tuyến cống qua đường giao thông		
2	Hình dạng	Ống hình trụ và có đầu nong để nối ống bằng keo dán		
3	Hình thức bên ngoài	- Bề mặt ống cả trong lẫn ngoài đều trơn nhẵn, không có gợn sóng, không lồi lõm, méo mó. - Các đầu nối ống cắt vuông góc với trục ống và phải nhẵn phẳng, không xòe, không sắc cạnh		
4	Vật liệu	Vật liệu chế tạo ống là vật liệu nhựa không hóa dẻo nguyên chất (Unplasticized Poly Viny Chloride (PVC-U)) có bổ sung các chất phụ gia để tăng khả năng chống ô xy hóa, chống ảnh hưởng của tia tử ngoại, chất chống côn trùng gặm nhấm như chuột, mối, kiến,... và tạo màu.		
II		ĐVT	Giá trị yêu cầu	Kết quả thử nghiệm
1	Đường kính bên ngoài	mm	110 ± 0,2	110,08
2	Độ dày thành ống	mm	6,8 ± 0,125	6,760
3	Độ dài ống	m	6 ± 0,01	6,004
4	Kích thước đầu nong và đoạn vát ống(PVC-U)			
4.1	Đường kính phía trong	mm	110,4 ± 0,2	110,32
4.2	Đường kính phía ngoài	mm	124,3 ± 0,2	124,40
4.3	Độ dài nong	mm	110,5 ± 0,7	110,75
5	Lực chịu nén khi biến dạng đường kính ngoài 5%	N	≥ 580,5 (Không nứt, vỡ)	1208 (Không nứt, vỡ)
6	Độ bền va đập	%	TIR ≤ 10	5
7	Độ bền kéo	Bar	450 đến 480	475

8	Độ biến dạng không vỡ	-	Nén đến 60 % đường kính ngoài mà ống không vỡ, ống trở lại 90 % đường kính ban đầu	Nén đến 60 % đường kính ngoài ống không vỡ, ống trở lại 90 % đường kính ban đầu
9	Độ thay đổi kích thước theo chiều dọc ống	%	≤ 5	3,5
10	Lực cán phẳng	Bar	≥ 249 (Trong thời gian tối thiểu 1 phút, không rạn nứt)	262 (Trong thời gian tối thiểu 1 phút, không rạn nứt)
11	Độ chịu bền hóa chất : NaOH 40% HNO ₃ 40% NaCl 10% H ₂ SO ₄ 30%		Không phai màu	Không phai màu
12	Độ bền chịu ăn mòn hóa học: NaOH 40% HNO ₃ 40% NaCl 10% H ₂ SO ₄ 30% Ethyl alcohol 95 %	%	± 0,5	0,05 0,16 0,29 0,26 0,11
13	Nhiệt độ hóa mềm vi cát	°C	≥ 76	78,5
14	Điện áp đánh thủng	kV/mm	≥ 10 (Không bị thủng)	10 (Không bị thủng)
15	Độ hấp thụ nước	%	≤ 5	0,08
16	Khả năng khó cháy	s	Nguồn lửa tắt trong 3s	1,6



TRUNG TÂM ĐO LƯỜNG - VIỆN CÔNG NGHỆ
METROLOGY CENTRE - INSTITUTE OF TECHNOLOGY

Địa chỉ (Add): Đức Thắng - Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Điện thoại (Tel): 024 3752 3703 - Fax: 024 3752 3703

GIẤY CHỨNG NHẬN
KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM

(Measurement & Testing Certificate)

Số (No.): **B.122602.22**

- Tên mẫu thử:
Name of sample: Ống nhựa PVC-U Φ 110 x 5,5 x 6000 mm
- Số lượng:
Quantity: 01 loại
- Mô tả mẫu:
Description: Dạng ống
- Nơi gửi mẫu:
Customer: Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện
- Phương pháp thử nghiệm:
Test method: TCVN 8699:2011
- Thời gian thử nghiệm:
Test duration: 21/12/2022 đến 23/12/2022
- Điều kiện thử nghiệm:
Test condition: Nhiệt độ 22 °C; độ ẩm 55 %RH
- Kết quả thử nghiệm:
Test result: Xem trang sau

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2022
Date of issue

Trưởng phòng
Head of Division

Hoàng Anh Tuấn

GIAM ĐỐC
Director

Nguyễn Hoàng Tùng

1. Giấy chứng nhận kết quả đo, thử nghiệm này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.

This measurement & testing certificate is value only for samples taken by customer.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Đo lường - Viện Công nghệ.

This test results shall not reproduced except in full, with out the weitten approved of Metrology Centre - Intitutes of Technology.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Name of sample and customer are written as customer request.

Trang:

(No. of paper)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Testing results)

Số (N): B.122602.22

I		Mô tả mẫu		
1	Mô tả chung	Là ống nhựa cứng PVC-U được sản xuất để dùng vào những nơi chịu lực như: Tuyến công qua đường giao thông		
2	Hình dạng	Ống hình trụ và có đầu nong để nối ống bằng keo dán		
3	Hình thức bên ngoài	- Bề mặt ống cả trong lẫn ngoài đều trơn nhẵn, không có gợn sóng, không lồi lõm, méo mó. - Các đầu nối ống phải cắt vuông góc với trục ống và phải nhẵn phẳng, không xòe, không sắc cạnh		
4	Vật liệu	Vật liệu chế tạo ống là vật liệu nhựa không hóa dẻo nguyên chất (Unplasticized Poly Viny Chloride (PVC-U)) có bổ sung các chất phụ gia để tăng khả năng chống ô xy hóa, chống ảnh hưởng của tia tử ngoại, chất chống côn trùng gặm nhấm như chuột, môi, kiến,... và tạo màu.		
II		Tên chỉ tiêu	Giá trị yêu cầu	Kết quả thử nghiệm
1	Đường kính bên ngoài	mm	110 ± 0,2	110,05
2	Độ dày thành ống (trung bình)	mm	5,5 ± 0,125	5,530
3	Độ dài ống	m	6 ± 0,01	6,005
4	Kích thước đầu nong	-	-	-
4.1	Đường kính trong đầu ống nong	mm	110,4 ± 0,2	110,25
4.2	Đường kính ngoài đầu ống nong	mm	121,3 ± 0,2	121,11
4.3	Độ dài nong	mm	110,5 ± 0,7	110,85
5	Lực chịu nén khi biến dạng đường kính ngoài 5%	N	≥ 387 (Không nứt, vỡ)	658 (Không nứt, vỡ)
6	Độ bền va đập	%	THR ≤ 10	6
7	Độ bền kéo	Bar	450 đến 480	455



8	Độ biến dạng không vỡ	-	Nén đến 60 % đường kính ngoài mà ống không vỡ, ống trở lại 90 % đường kính ban đầu	Nén đến 60 % đường kính ngoài ống không vỡ, ống trở lại 90 % đường kính ban đầu
9	Độ thay đổi kích thước theo chiều dọc ống	%	≤ 5 ≥ 249	4,5 252
10	Lực cán phẳng	Bar	(Trong thời gian tối thiểu 1 phút, không rạn nứt)	(Trong thời gian tối thiểu 1 phút, không rạn nứt)
11	Độ chịu bền hóa chất : NaOH 40% HNO ₃ 40% NaCl 10% H ₂ SO ₄ 30%		Không phai màu	Không phai màu
12	Độ bền chịu ăn mòn hóa học: NaOH 40% HNO ₃ 40% NaCl 10% H ₂ SO ₄ 30% Ethyl alcohol 95 %	%	$\pm 0,5$	0,24 0,32 0,35 0,26 0,38
13	Nhiệt độ hóa mềm vi cát	°C	≥ 76	77,0
14	Điện áp đánh thủng	kV/mm	≥ 10 (Không bị thủng)	10 (Không bị thủng)
15	Độ hấp thụ nước	%	≤ 5	2,3
16	Khả năng khó cháy	s	Nghen lửa tắt trong 3s	1,8



TRUNG TÂM ĐO LƯỜNG - VIỆN CÔNG NGHỆ
METROLOGY CENTRE - INSTITUTE OF TECHNOLOGY

Địa chỉ (Add): Đức Thắng - Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Điện thoại (Tel): 024 3752 3703 - Fax: 024 3752 3703

GIẤY CHỨNG NHẬN
KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM
(Measurement & Testing Certificate)

Số (No.): B 101002.22

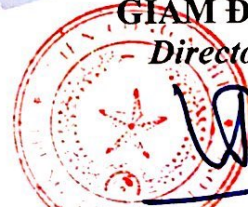
- Tên mẫu thử: Ống nhựa PVC-U Φ 110 x 5,0 x 6000 mm
Name of sample:
- Số lượng: 01 loại
Quantity:
- Mô tả mẫu: Dạng ống
Description:
- Nơi gửi mẫu: Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện
Customer:
- Phương pháp thử nghiệm: TCVN 8699:2011
Test method:
- Thời gian thử nghiệm: 03/10/2022 đến 10/10/2022
Test duration:
- Điều kiện thử nghiệm: Nhiệt độ 25°C; độ ẩm 60 %RH
Test condition:
- Kết quả thử nghiệm: Xem trang sau
Test result:

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2022
Date of issue

Trưởng phòng
Head of Division

Hoàng Anh Tuấn

GIÁM ĐỐC
Director



Nguyễn Hoàng Tùng

- Giấy chứng nhận kết quả đo, thử nghiệm này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This measurement & testing certificate is value only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Đo lường - Viện Công nghệ.
This test results shall not reproduced except in full, with out the weitten approved of Metrology Centre - Intitutes of Technology.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer request.

Trang:
(No. of paper)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Testing Results)

Số (N^o): B.10/002.22

Mô tả mẫu			
I	Mô tả chung	Là ống nhựa cứng PVC-U được sản xuất để dùng vào những nơi chịu lực như: Tuyến công qua đường giao thông	
2	Hình dạng	Ống hình trụ và có đầu nong để nối ống bằng keo dán	
3	Hình thức bên ngoài	- Bề mặt ống cả trong lẫn ngoài đều trơn nhẵn, không có gợn sóng, không lồi lõm, méo mó. - Các đầu nối ống cắt vuông góc với trục ống và phải nhẵn phẳng, không xòe, không sắc cạnh	
4	Vật liệu	Vật liệu chế tạo ống là vật liệu nhựa không hóa dẻo nguyên chất (Unplasticized Poly Viny Chloride (PVC-U)) có bổ sung các chất phụ gia để tăng khả năng chống ô xy hóa, chống ảnh hưởng của tia tử ngoại, chất chống côn trùng gặm nhấm như chuột, mối, kiến,... và tạo màu.	
II	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị yêu cầu
1	Đường kính bên ngoài	mm	110 ± 0,2
2	Độ dày thành ống (trung bình)	mm	5,0 ± 0,125
3	Độ dài ống	m	6 ± 0,01
4	Kích thước đầu nong	-	-
4.1	Đường kính trong đầu ống nong	mm	110,4 ± 0,2
4.2	Đường kính ngoài đầu ống nong	mm	120,3 ± 0,2
4.3	Độ dài nong	mm	110,5 ± 0,7
5	Lực chịu nén khi biến dạng đường kính ngoài 5%	N	≥ 387 (Không nứt, vỡ)
6	Độ bền va đập	%	TIR ≤ 10
7	Độ bền kéo	Bar	450 đến 480
			875 (Không nứt, vỡ)
			8
			452

8	Độ biến dạng không vỡ	-	Nén đến 60 % đường kính ngoài mà ống không vỡ, ống trở lại 90 % đường kính ban đầu	Nén đến 60 % đường kính ngoài ống không vỡ, ống trở lại 90 % đường kính ban đầu
9	Độ thay đổi kích thước theo chiều dọc ống	%	≤ 5	4,2
10	Lực cân phẳng	Bar	≥ 249 (Trong thời gian tối thiểu 1 phút, không rạn nứt)	251 (Trong thời gian tối thiểu 1 phút, không rạn nứt)
11	Độ chịu bền hóa chất : NaOH 40% HNO ₃ 40% NaCl 10% H ₂ SO ₄ 30%		Không phai màu	Không phai màu
12	Độ bền chịu ăn mòn hóa học: NaOH 40% HNO ₃ 40% NaCl 10% H ₂ SO ₄ 30% Ethyl alcohol 95 %	%	$\pm 0,5$	0,12 0,36 0,33 0,31 0,16
13	Nhiệt độ hóa mềm vi cát	°C	≥ 76	77,5
14	Điện áp đánh thủng	kV/mm	≥ 10 (Không bị thủng)	10 (Không bị thủng)
15	Độ hấp thụ nước	%	≤ 5	0,07
16	Khả năng khó cháy	s	Ngọn lửa tắt trong 3s	1,8



TRUNG TÂM ĐO LƯỜNG - VIỆN CÔNG NGHỆ
METROLOGY CENTRE - INSTITUTE OF TECHNOLOGY

Địa chỉ (Add): Đức Thắng - Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Điện thoại (Tel): 024 3752 3703 - Fax: 024 3752 3703

**GIẤY CHỨNG NHẬN
KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM**
(Measurement & Testing Certificate)

Số (No.): B 10100422

- Tên mẫu thử: Ống nhựa xoắn HDPE F65/50
Name of sample:
- Số lượng: 01 loại
Quantity:
- Mô tả mẫu: Dạng ống hình trụ xoắn
Description:
- Nơi gửi mẫu: Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện
Customer:
- Phương pháp thử nghiệm: TCVN 8699:2011
Test method:
- Thời gian thử nghiệm: 03/10/2022 đến 10/10/2022
Test duration:
- Điều kiện thử nghiệm: Nhiệt độ 25 °C; độ ẩm 60 %RH
Test condition:
- Kết quả thử nghiệm: Xem trang sau
Test result:

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2022
Date of issue

Trưởng phòng
Head of Division

Hoàng Anh Tuấn

GIÁM ĐỐC
Director



Nguyễn Hoàng Tùng

- Giấy chứng nhận kết quả đo, thử nghiệm này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This measurement & testing certificate is value only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Đo lường - Viện Công nghệ.
This test results shall not reproduced except in full, with out the weitten approved of Metrology Centre - Intitutes of Technology.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer request.

Trang:
(No. of paper)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số (N): B. 1010024 22

Mô tả mẫu	
I	Mô tả chung
1	Là ống nhựa PE được sản xuất để dùng trong công trình ngầm viên thông, điện lực
2	Hình dạng Ống hình trụ xoắn
3	Hình thức bên ngoài - Các đầu ống cắt vuông góc với trục ống và phải nhẵn phẳng, không xòe, không sắc cạnh
4	Vật liệu Vật liệu chế tạo ống là vật liệu nhựa PE tỷ trọng cao nguyên chất (Hight Density Polyethylene), có bổ sung các chất phụ gia để tăng khả năng chống ô xy hóa, chống ảnh hưởng của tia tử ngoại, chất chống côn trùng xâm hại,... và tạo màu.
II	Tên chỉ tiêu
1	Đường kính bên ngoài ĐVT mm
2	Đường kính trong Giá trị yêu cầu 65 ± 2,0
3	Độ bền kéo đứt mm
4	Độ bền va đập 1,75 kG/m ² N/cm ²
5	Độ biến dạng không vỡ (Nén đến 60 % đường kính ngoài mà ống không vỡ, ống trở lại 90 % đường kính ban đầu sau 10 giờ) kG/m ²
6	Độ bền nén (Nén ống với lực P = 17*R (R là bán kính ngoài. Cho đến khi biến dạng đường kính ngoài giảm 5%) %
7	Tính uốn cong (Bán kính cong nhỏ nhất bằng 10 lần đường kính ngoài) mm
	Kết quả thử nghiệm
	65,15
	50,25
	2178
	Không rạn nứt, vỡ
	Ống trở lại 90 % đường kính ban đầu sau 10 giờ
	≤ 3,5
	2,2
	≤ 650
	650

8	Độ chịu bền hóa chất : NaOH 40% HNO ₃ 40% NaCl 10% H ₂ SO ₄ 30%		Không phai màu	Không phai màu
	Độ bền chịu ăn mòn hóa học: NaOH 40% HNO ₃ 40% NaCl 10% H ₂ SO ₄ 30% Ethyl alcohol 95 %	%	± 0,5	0,09 0,21 0,28 0,30 0,17
9	Nhiệt độ hóa mềm vi cát	°C	≥ 76	77,5
10	Độ bền điện áp tần số công nghiệp	kV/mm	≥ 10 (Không bị thủng)	10 (Không bị thủng)
11	Độ hấp thụ nước	%	≤ 5	0,08
12	Khả năng khó cháy	s	Ngon lửa tắt trong 3s	1,7



TRUNG TÂM ĐO LƯỜNG - VIỆN CÔNG NGHỆ
METROLOGY CENTRE - INSTITUTE OF TECHNOLOGY

Địa chỉ (Add): Đức Thắng - Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Điện thoại (Tel): 024 3752 3703 - Fax: 024 3752 3703

GIẤY CHỨNG NHẬN
KẾT QUẢ ĐO, THỬ NGHIỆM
(Measurement & Testing Certificate)

Số (No.): B 101004.22

- Tên mẫu thử: Ống nhựa xoắn HDPE F32/25
Name of sample:
- Số lượng: 01 loại
Quantity:
- Mô tả mẫu: Dạng ống hình trụ xoắn
Description:
- Nơi gửi mẫu: Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện
Customer:
- Phương pháp thử nghiệm: TCVN 8699:2011
Test method:
- Thời gian thử nghiệm: 03/10/2022 đến 10/10/2022
Test duration:
- Điều kiện thử nghiệm: Nhiệt độ 25 °C; độ ẩm 60 %RH
Test condition:
- Kết quả thử nghiệm: Xem trang sau
Test result:

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2022
Date of issue

Trưởng phòng
Head of Division

Hoàng Anh Tuấn

GIÁM ĐỐC
Director

Nguyễn Hoàng Tùng

- Giấy chứng nhận kết quả đo, thử nghiệm này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This measurement & testing certificate is value only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Đo lường - Viện Công nghệ.
This test results shall not reproduced except in full, with out the weitten approved of Metrology Centre - Intitutes of Technology.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer request.

Trang:
(No. of paper)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Testing results)

Số (Số): B-101004/22

Mô tả mẫu

1					
1	Mô tả chung	Là ống nhựa PE được sản xuất để dùng trong công trình ngầm viên thông, điện lực			
2	Hình dạng	Ống hình trụ xoắn			
3	Hình thức bên ngoài	- Các đầu ống cắt vuông góc với trục ống và phải nhẵn phẳng, không xòem, không sắc cạnh			
4	Vật liệu	Vật liệu chế tạo ống là vật liệu nhựa PE tỷ trọng cao nguyên chất (High Density Polyethylene), có bổ sung các chất phụ gia để tăng khả năng chống ô xy hóa, chống ảnh hưởng của tia tử ngoại, chất chống côn trùng xâm hại,... và tạo màu.			
II	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị yêu cầu	Kết quả thử nghiệm	
1	Đường kính bên ngoài	mm	32 ± 2,0	32,15	
2	Đường kính trong	mm	25 ± 2,0	25,25	
3	Độ bền kéo đứt	N/cm ²	-	2178	
4	Độ bền va đập 1,75 kg/m ²	kg/m ²	Không rạn nứt, vỡ	Không rạn nứt, vỡ	
5	Độ biến dạng không vỡ (Nén đến 60 % đường kính ngoài mà ống không vỡ, ống trở lại 90 % đường kính ban đầu sau 10 giờ)	-	Ống trở lại 90 % đường kính ban đầu sau 10 giờ	Ống trở lại 90 % đường kính ban đầu sau 10 giờ	
6	Độ bền nén (Nén ống với lực P = 17*R (R là bán kính ngoài. Cho đến khi biến dạng đường kính ngoài giảm 5%)	%	≤ 3,5	2,2	
7	Tính uốn cong (Bán kính cong nhỏ nhất bằng 10 lần đường kính ngoài)	mm	≤ 650	650	

8	Độ chịu bền hóa chất : NaOH 40% HNO ₃ 40% NaCl 10% H ₂ SO ₄ 30%		Không phai màu	Không phai màu
	Độ bền chịu ăn mòn hóa học: NaOH 40% HNO ₃ 40% NaCl 10% H ₂ SO ₄ 30% Ethyl alcohol 95 %	%	± 0.5	0,09 0,21 0,28 0,30 0,17
9	Nhiệt độ hóa mềm vi cái	°C	≥ 76	77.5
10	Độ bền điện áp tần số công nghiệp	kV/mm	≥ 10 (Không bị thủng)	10 (Không bị thủng)
11	Độ hấp thụ nước	%	≤ 5	0,08
12	Khả năng khó cháy	s	Ngon lửa tắt trong 3s	1,7



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật liệu Xây dựng Bưu điện theo quyết định số 57/QĐ-BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Bộ Bưu chính viễn thông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010727 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần 8 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất các sản phẩm bằng chất dẻo, các sản phẩm từ gang thép, cấu kiện bê tông, cáp thông tin, dây điện và những vật liệu khác phục vụ cho hoạt động của Doanh nghiệp.
- Xây dựng các công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng.
- Tư vấn, thiết kế thông tin hữu tuyến điện với công trình liên lạc, bưu chính viễn thông.
- Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, trang bị nội thất.
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185 thay đổi lần 8 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014 là: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty: Số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 06 đến trang 22.

Tên, địa chỉ các Đơn vị phụ thuộc:

STT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Xí nghiệp Bê tông Bưu điện I	Xã Mai Lâm - Huyện Đông Anh - Tp. Hà Nội
2	Xí nghiệp Bê tông Bưu điện II	Thành phố Tam Điệp - Tỉnh Ninh Bình
3	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 1	Xã Mai Lâm - Huyện Đông Anh - Tp. Hà Nội
4	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 2	P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội
5	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 3	P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội
6	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 4	P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội
7	Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế	Xã Mai Lâm - Huyện Đông Anh - Tp. Hà Nội
8	Chi nhánh miền Nam	Phường 14 - Quận Tân Bình - Tp. Hồ Chí Minh

Công ty con:

Công ty TNHH một thành viên Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2 địa chỉ số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Số 64 Cầu Diễn - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội

Cơ cấu vốn điều lệ:

TT	Cổ đông	Vốn góp	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	19.600.000.000	49%
2	Cổ đông khác	20.400.000.000	51%
	Cộng	40.000.000.000	100%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Tô Chí Thành	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Ông Bùi Văn Xã	Thành viên Hội đồng quản trị	
Ông Cao Sơn Bắc	Thành viên Hội đồng quản trị	
Bà Hoàng Thị Minh	Thành viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 24/04/2019
Ông Lê Anh Quân	Thành viên Hội đồng quản trị	

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Bùi Văn Xã	Tổng Giám đốc	
Ông Cao Sơn Bắc	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hoàng Thị Minh	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/03/2019
Ông Lê Anh Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/07/2019
Bà Phan Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Đào Huy Trường	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên
Bà Hoàng Hương Thủy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Số 64 Cầu Diễn - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.


Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2019.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc 



Bùi Văn Xã



Số: 240 /BCKT/TC/NV12

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện, được lập ngày 10/03/2020, từ trang 06 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



LÊ NGỌC KHUÊ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHNKT số 0665-2018-126-1
Thay mặt và đại diện cho

ĐỖ THỊ NGỌC
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHNKT số 3409-2020-126-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.406.946.895	74.926.276.636
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.600.699.599	8.793.243.901
1. Tiền	111	V.01	4.600.699.599	8.793.243.901
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.514.352.678	46.408.011.597
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	39.519.865.219	32.900.269.370
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1.238.829.333	2.257.195.912
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	6.755.658.126	11.250.546.315
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	21.145.583.280	19.725.021.138
1. Hàng tồn kho	141		21.145.583.280	19.725.021.138
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		146.311.338	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		146.311.338	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.772.111.932	22.909.831.207
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		20.445.126.883	22.554.636.327
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	20.374.726.883	22.484.236.327
- Nguyên giá	222		88.239.973.468	88.170.873.468
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(67.865.246.585)	(65.686.637.141)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	70.400.000	70.400.000
- Nguyên giá	228		186.400.000	186.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(116.000.000)	(116.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		326.985.049	355.194.880
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		326.985.049	355.194.880
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		94.179.058.827	97.836.107.843

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

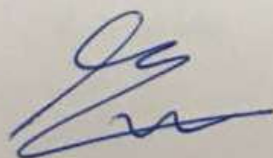
Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		30.431.158.561	34.605.211.343
I. Nợ ngắn hạn	310		29.463.404.561	33.792.611.343
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	20.862.057.533	24.154.543.367
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	260.773.820	500.722.509
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	791.879.782	1.607.485.514
4. Phải trả người lao động	314		1.615.806.331	1.620.457.164
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	645.363.465	76.947.085
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.521.200.478	3.749.083.268
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	3.686.212.536	2.057.154.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		80.110.616	26.218.436
II. Nợ dài hạn	330		967.754.000	812.600.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	967.754.000	812.600.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63.747.900.266	63.230.896.500
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	63.747.900.266	63.230.896.500
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.000.000.000	15.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.393.264.757	7.393.264.757
4. Cổ phiếu quỹ	415		(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.395.543.420	1.395.543.420
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421		1.059.092.089	542.088.323
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.166.525	47.438.330
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		1.055.925.564	494.649.993
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		94.179.058.827	97.836.107.843

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Thanh Huyền

Tổng Giám đốc



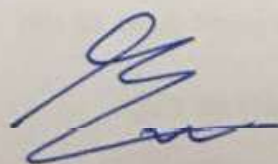
Bùi Văn Xã

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	100.918.564.944	110.489.311.528
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	100.918.564.944	110.489.311.528
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	78.319.582.672	86.419.286.286
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.598.982.272	24.070.025.242
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	9.983.229	9.554.847
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	296.324.395	293.384.196
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		296.324.395	293.384.196
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	14.038.787.678	17.105.300.499
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	6.938.940.253	5.975.340.460
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.334.913.175	705.554.934
11. Thu nhập khác	31	VI.9	-	21.037.780
12. Chi phí khác	32	VI.10	8.000.000	86.624.178
13. Lợi nhuận khác	40		(8.000.000)	(65.586.398)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.326.913.175	639.968.536
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	270.987.611	145.318.543
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.055.925.564	494.649.993
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	240	112
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	240	112

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Thanh Huyền

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Xã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

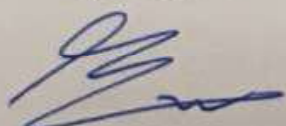
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.326.913.175	639.968.536
2. Điều chỉnh cho các khoản		2.464.950.610	2.268.631.415
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.178.609.444	2.107.644.787
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(9.983.229)	(164.554.847)
- Chi phí lãi vay	06	296.324.395	293.384.196
- Các khoản điều chỉnh khác	06	-	32.157.279
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.791.863.785	2.908.599.951
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(1.106.341.081)	8.050.150.485
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.420.562.142)	2.902.146.925
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(5.790.714.168)	(11.730.451.540)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	28.209.831	(355.194.880)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(269.866.395)	(312.765.196)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(363.734.941)	(65.867.016)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	25.556.167
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(195.793.414)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.326.938.525)	1.422.174.896
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(69.100.000)	(794.378.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	155.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.983.229	9.554.847
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(59.116.771)	(629.823.153)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.017.002.616	4.361.086.200
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.387.944.080)	(5.769.614.800)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(435.547.542)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.193.510.994	(1.408.528.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.192.544.302)	(616.176.857)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.793.243.901	9.409.420.758
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.600.699.599	8.793.243.901

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Thanh Huyền

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Bùi Văn Xã

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

L. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật liệu Xây dựng Bưu điện theo quyết định số 57/QĐ-BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Bộ Bưu chính viễn thông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010727 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần 8 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm bằng chất dẻo, các sản phẩm từ gang thép, cấu kiện bê tông, cáp thông tin, dây điện và những vật liệu khác phục vụ cho hoạt động của Doanh nghiệp;
- Xây dựng các công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng;
- Tư vấn, thiết kế thông tin hữu tuyến điện với công trình liên lạc, bưu chính viễn thông;
- Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, trang bị nội thất;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 01 Công ty con, cụ thể:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng Bưu điện 2	Hà Nội	Xây dựng

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tổng vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/12/2019	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty mẹ</i> Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	Hà Nội	100%	100%	40.000.000.000	Xây dựng và sản xuất
<i>Công ty con</i> Công ty TNHH MTV VLXD Bưu điện 2	Hà Nội	100%	100%	3.000.000.000	Xây dựng

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá dự kiến tổn thất của Ban lãnh đạo Công ty cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 13 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo đúng qui định hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2019		01/01/2019	
1 . Tiền				
Tiền mặt tại quỹ		188.741.479		138.772.564
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		4.411.958.120		8.654.471.337
Cộng		4.600.699.599		8.793.243.901
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn				
a) Phải thu khách hàng		39.519.865.219		32.900.269.370
- <i>Viễn thông Sơn La</i>		7.204.296.000		6.363.566.000
- <i>Viễn thông Lào Cai</i>		1.823.464.102		2.251.135
- <i>Viễn thông Thái Nguyên</i>		433.840.000		2.600.747.846
- <i>Viễn thông Cao Bằng</i>		3.634.740.878		805.587.201
- <i>Công ty TNHH thu phí tự động VETC</i>		2.732.587.984		1.720.304.315
- <i>Viễn thông Hà Nội - TT viễn thông 7</i>		2.144.102.151		69.300.000
- <i>Phải thu khách hàng khác</i>		21.546.834.104		21.338.512.873
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-		-
Cộng		39.519.865.219		32.900.269.370
3 . Trả trước người bán ngắn hạn				
a) Trả trước người bán		1.238.829.333		2.257.195.912
- <i>Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam</i>		788.601.000		-
- <i>POLIMET CHEMICALS LIMITED</i>		-		1.455.355.200
- <i>Đội CT Xây dựng (Chí Linh)</i>		227.318.856		227.318.856
- <i>Công ty TNHH MTV Quốc tế TM Cửu Long</i>		145.000.000		145.000.000
- <i>Trả trước người bán khác</i>		77.909.477		429.521.856
b) Trả trước người bán là các bên liên quan		-		-
Cộng		1.238.829.333		2.257.195.912
4 . Phải thu ngắn hạn khác				
		31/12/2019		01/01/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	3.708.008.959	-	2.249.507.290	-
Tạm ứng	2.530.827.104	-	4.874.994.278	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	516.822.063	-	4.126.044.747	-
Cộng	6.755.658.126	-	11.250.546.315	-
5 . Hàng tồn kho				
		31/12/2019		01/01/2019
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.618.777.898	-	7.315.510.715	-
Công cụ, dụng cụ	103.427.979	-	50.730.865	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.821.901.552	-	8.653.486.431	-
Thành phẩm	2.683.908.016	-	2.245.062.779	-
Hàng hóa	10.600.000	-	-	-
Hàng gửi đi bán	906.967.835	-	1.460.230.348	-
Cộng	21.145.583.280	-	19.725.021.138	-

6 . Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2019	01/01/2019
Chi phí trả trước dài hạn khác		326.985.049	355.194.880
Cộng		326.985.049	355.194.880

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	27.804.645.420	56.997.260.866	2.823.246.386	545.720.796	88.170.873.468
Số tăng trong kỳ	69.100.000	-	-	-	69.100.000
- Mua trong năm	69.100.000	-	-	-	69.100.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	27.873.745.420	56.997.260.866	2.823.246.386	545.720.796	88.239.973.468
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	20.478.956.351	41.958.228.470	2.728.231.524	521.220.796	65.686.637.141
Số tăng trong kỳ	879.198.885	1.240.108.800	52.301.759	7.000.000	2.178.609.444
- Khấu hao trong kỳ	879.198.885	1.240.108.800	52.301.759	7.000.000	2.178.609.444
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.358.155.236	43.198.337.270	2.780.533.283	528.220.796	67.865.246.585
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	7.325.689.069	15.039.032.396	95.014.862	24.500.000	22.484.236.327
Tại ngày cuối kỳ	6.515.590.184	13.798.923.596	42.713.103	17.500.000	20.374.726.883

Trong đó:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 31/12/2019 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 12.417.067.833 đồng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2019 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 25.594.373.155 đồng

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	70.400.000	116.000.000	186.400.000
Số dư cuối kỳ	70.400.000	116.000.000	186.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	116.000.000	116.000.000
Số cuối kỳ	-	116.000.000	116.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	70.400.000	-	70.400.000
Tại ngày cuối kỳ	70.400.000	-	70.400.000

(*) Quyền sử dụng đất tại số nhà 57/20 Bàu Cát 9, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

9 . Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc	31/12/2019	Giá gốc	01/01/2019
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	20.862.057.533	20.862.057.533	24.154.543.367	24.154.543.367
- Công ty TNHH Thương mại Huy Hà	1.482.761.060	1.482.761.060	2.120.911.110	2.120.911.110
- Công ty TNHH TM DV Trung Nghĩa	2.201.129.700	2.201.129.700	2.768.391.780	2.768.391.780
- Công ty TNHH Vận tải Cảng thủy bộ Đức Long	1.858.763.500	1.858.763.500	2.355.616.580	2.355.616.580
- Công ty TNHH Xây lắp & Đầu tư Phát triển Thương mại 15-2	2.585.200.000	2.585.200.000	3.570.588.000	3.570.588.000
- Công ty TNHH Đầu tư Dịch vụ và Thương mại Minh Tuấn	1.482.532.890	1.482.532.890	554.334.000	554.334.000
- Phải trả người bán khác	11.251.670.383	11.251.670.383	12.784.701.897	12.784.701.897
Cộng	20.862.057.533	20.862.057.533	24.154.543.367	24.154.543.367

10 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	260.773.820	500.722.509
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Tổng hợp Việt Hưng	134.610.000	-
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn Thông CMC	-	306.643.920
- Khách hàng khác	126.163.820	194.078.589
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Cộng	260.773.820	500.722.509

11 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2019
Thuế giá trị gia tăng	1.462.163.921	2.926.915.034	3.649.773.436	739.305.519
Thuế thu nhập doanh nghiệp	145.318.543	270.987.611	363.734.941	52.571.213
Thuế thu nhập cá nhân	3.050	11.384.059	11.384.059	3.050
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-	1.943.124.069	1.943.124.069	-
Các loại thuế khác	-	49.605.540	49.605.540	-
Cộng	1.607.485.514	5.202.016.313	6.017.622.045	791.879.782

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí lãi vay	70.894.000	44.436.000
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	574.469.465	32.511.085
Cộng	645.363.465	76.947.085

13 . Phải trả, phải nộp khác	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	1.521.200.478	3.749.083.268
- Kinh phí công đoàn	221.780.306	182.216.728
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	709.120
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.299.420.172	3.566.157.420
+ Dư Có tài khoản 141	613.694.684	2.916.816.268
+ Cổ tức phải trả	131.353.401	81.871.325
+ Phải trả, phải nộp khác	554.372.087	567.469.827
b) Dài hạn	967.754.000	812.600.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	967.754.000	812.600.000
Cộng	2.488.954.478	4.561.683.268

14 . Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	3.686.212.536	3.686.212.536	5.017.002.616	3.387.944.080	2.057.154.000	2.057.154.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	-	-	1.523.602.080	1.523.602.080	-	-
- Vay của cán bộ công nhân viên (*)	3.686.212.536	3.686.212.536	3.493.400.536	1.864.342.000	2.057.154.000	2.057.154.000
Cộng	3.686.212.536	3.686.212.536	5.017.002.616	3.387.944.080	2.057.154.000	2.057.154.000

(*) Khoản vay của cán bộ công nhân viên lãi suất 0,67%/tháng. Công ty thực hiện việc tính và trả lãi theo định kỳ 1 quý/ 1 lần. Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

	Năm nay	Năm trước
7 . Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên bán hàng	926.698.191	794.847.560
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.895.206	385.497.811
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.571.286.056	14.744.113.683
- Chi phí khác	538.908.225	1.180.841.445
Cộng	14.038.787.678	17.105.300.499
8 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	3.432.171.379	2.443.959.102
- Chi phí công cụ, dụng cụ quản lý	118.798.720	458.299.432
- Chi phí khấu hao TSCĐ	265.726.643	175.620.240
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.964.537.105	1.073.655.117
- Chi phí bằng tiền khác	1.157.706.406	1.823.806.569
Cộng	6.938.940.253	5.975.340.460
9 . Thu nhập khác		
- Thu thanh lý tài sản cố định	-	21.009.580
- Thu nhập khác	-	28.200
Cộng	-	21.037.780
10 . Chi phí khác		
- Chi phí khác	8.000.000	86.624.178
Cộng	8.000.000	86.624.178
11 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	270.987.611	145.318.543
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	270.987.611	145.318.543
12 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.055.925.564	494.649.993
Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	115.043.225	53.892.180
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	940.882.339	440.757.813
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.920.000	3.920.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	240	112
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	240	112

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi phân phối lợi nhuận sau thuế được tạm tính như sau:

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2018 được xác định theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2019.

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2019 được tạm xác định bằng tỷ lệ quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 đã trích so với lợi nhuận sau thuế năm 2018 nhân với lợi nhuận sau thuế năm 2019.

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 . Thông tin về các bên liên quan

* Thù lao Hội đồng quản trị và ban kiểm soát trong năm 2019

TT	Bộ phận	Thù lao	Tiền lương
1	Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị	-	643.925.000
2	Tiền lương, thù lao Ban kiểm soát	-	444.968.294
	Tổng cộng	-	1.088.893.294

3 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng và cho thuê tài sản	Hoạt động xây lắp	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	81.768.833.299	19.149.731.645	100.918.564.944
Giá vốn hàng bán	60.611.604.541	17.707.978.131	78.319.582.672
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	21.157.228.758	1.441.753.514	22.598.982.272
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	69.100.000	-	69.100.000
Tài sản bộ phận	18.532.410.327	24.097.050.993	24.097.050.993
Tài sản không phân bổ			70.082.007.834
Tổng tài sản			94.179.058.827
Nợ phải trả bộ phận	13.605.895.555	7.832.901.758	7.832.901.758
Nợ phải trả không phân bổ			22.598.256.803
Tổng nợ phải trả			30.431.158.561

4 . Thông tin so sánh

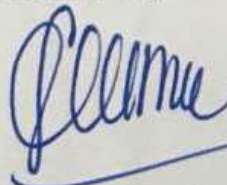
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Phương Anh

Phan Thị Thanh Huyền

Bùi Văn Xã

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

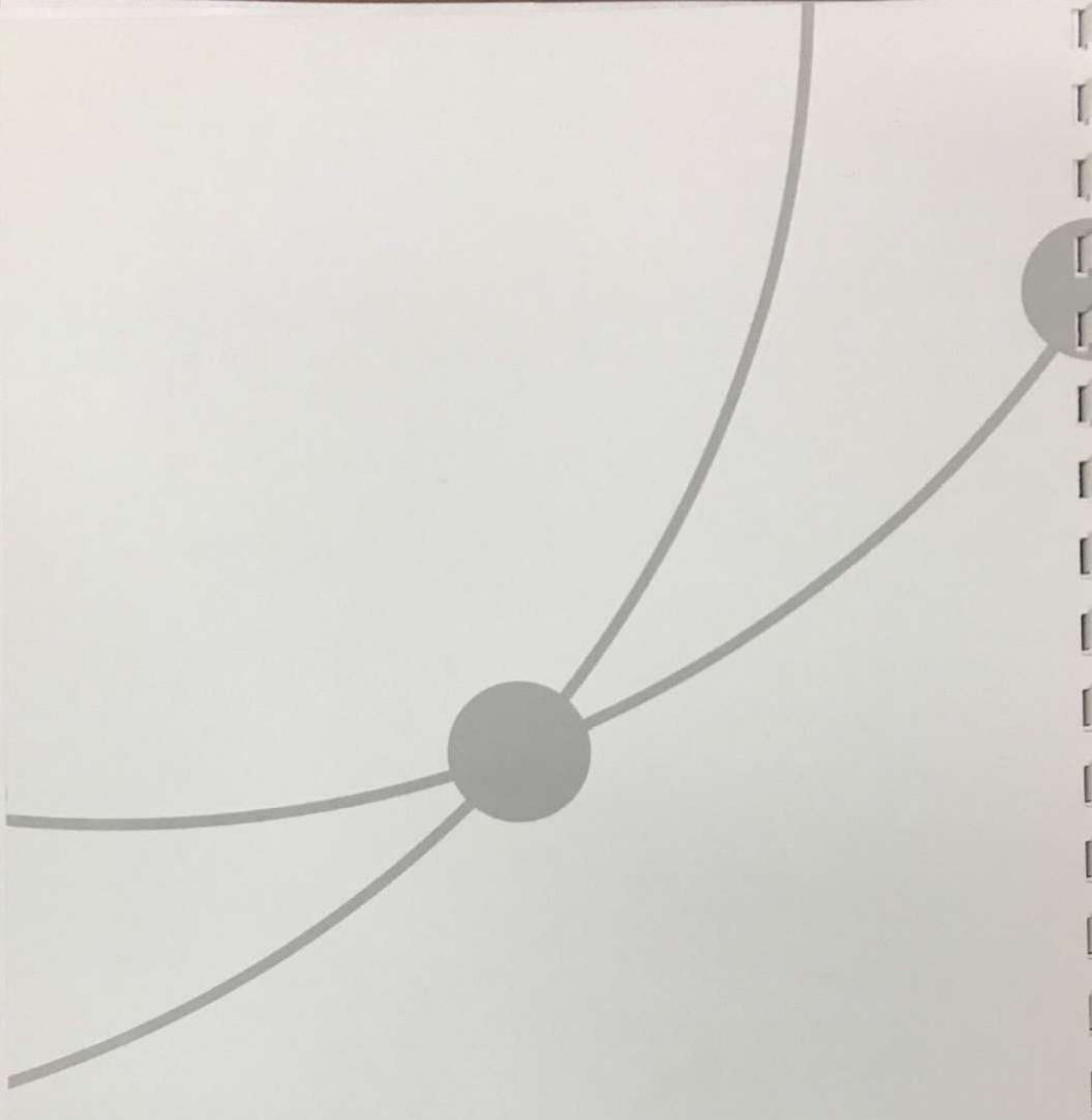
Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	15.000.000.000	7.393.264.757	(1.100.000.000)	1.427.962.671	62.721.227.428
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	494.649.993	494.649.993
Tặng khác	-	-	-	-	15.019.079	15.019.079
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000	15.000.000.000	7.393.264.757	(1.100.000.000)	1.937.631.743	63.230.896.500
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	1.055.925.564	1.055.925.564
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	538.921.798	538.921.798
Số dư cuối năm nay	40.000.000.000	15.000.000.000	7.393.264.757	(1.100.000.000)	2.454.635.509	63.747.900.266

hân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 31/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2019. Trong đó:

- Chia cổ tức: 485.029.618 đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 53.892.180 đồng
Cộng 538.921.798





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Số 64 Cầu Diễn - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật liệu Xây dựng Bưu điện theo quyết định số 57/QĐ-BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Bộ Bưu chính viễn thông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010727 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần 10 vào ngày 31 tháng 07 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185 thay đổi lần 10 vào ngày 31 tháng 07 năm 2020 là: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty: Số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 06 đến trang 22.

Tên, địa chỉ các Đơn vị phụ thuộc:

STT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Xí nghiệp Bê tông Bưu điện I	Xã Mai Lâm - Huyện Đông Anh - Tp. Hà Nội
2	Xí nghiệp Bê tông Bưu điện II	Thành phố Tam Điệp - Tỉnh Ninh Bình
3	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 1	Xã Mai Lâm - Huyện Đông Anh - Tp. Hà Nội
4	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 2	P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội
5	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 3	P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội
6	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 4	P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội
7	Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế	Xã Mai Lâm - Huyện Đông Anh - Tp. Hà Nội
8	Chi nhánh phía Nam	Phường 14 - Quận Tân Bình - Tp. Hồ Chí Minh

Công ty con:

Công ty TNHH một thành viên Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2 địa chỉ số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Cơ cấu vốn điều lệ:

TT	Cổ đông	Vốn góp	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	19.600.000.000	49%
2	Cổ đông khác	20.400.000.000	51%
	Cộng	40.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Số 64 Cầu Diễn - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Tô Chí Thành	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Ông Bùi Văn Xã	Thành viên Hội đồng quản trị	
Ông Cao Sơn Bắc	Thành viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 28/10/2020
Ông Lê Anh Quân	Thành viên Hội đồng quản trị	

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Bùi Văn Xã	Tổng Giám đốc	
Ông Cao Sơn Bắc	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/11/2020
Ông Lê Anh Quân	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phan Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Đào Huy Trường	Trưởng Ban kiểm soát	
Bà Nguyễn Thị Thúy Hà	Thành viên	Đề cử ngày 18/03/2020
Bà Hoàng Hương Thủy	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Số 64 Cầu Diễn - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Xã



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Số 3, Biệt thự 2, KĐT Pháp Vân, Hoàng Liệt,
Hoàng Mai, Hà Nội.
Tell: (+84 24) 3 7670720 * (+84 24) 3 7670721

Số: 232 /BCKT/TG/NV12

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện, được lập ngày 12/03/2021, từ trang 06 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



BUI QUANG HỢP
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHNKT số 1796-2019-126-1

Thay mặt và đại diện cho

ĐỖ THỊ NGỌC
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHNKT số 3409-2020-126-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		67.077.004.046	73.406.946.895
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	9.907.002.799	4.600.699.599
1. Tiền	111		3.907.002.799	4.600.699.599
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.321.483.374	47.514.352.678
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	26.941.468.097	39.519.865.219
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	653.791.270	1.238.829.333
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	8.726.224.007	6.755.658.126
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	20.736.617.868	21.145.583.280
1. Hàng tồn kho	141		20.736.617.868	21.145.583.280
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		111.900.005	146.311.338
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	146.311.338
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	111.900.005	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.389.348.255	20.772.111.932
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.984.869.627	20.445.126.883
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	17.914.469.627	20.374.726.883
- Nguyên giá	222		86.905.725.632	88.239.973.468
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(68.991.256.005)	(67.865.246.585)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	70.400.000	70.400.000
- Nguyên giá	228		186.400.000	186.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(116.000.000)	(116.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		404.478.628	326.985.049
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	404.478.628	326.985.049
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		85.466.352.301	94.179.058.827

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		22.644.258.207	30.431.158.561
I. Nợ ngắn hạn	310		21.714.504.207	29.463.404.561
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	15.561.915.355	20.862.057.533
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	297.769.383	260.773.820
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	518.607.099	791.879.782
4. Phải trả người lao động	314		933.566.169	1.615.806.331
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	147.547.063	645.363.465
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.545.579.313	1.521.200.478
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	2.523.500.000	3.686.212.536
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		186.019.825	80.110.616
II. Nợ dài hạn	330		929.754.000	967.754.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	929.754.000	967.754.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		62.822.094.095	63.747.900.266
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	62.822.094.095	63.747.900.266
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.000.000.000	15.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.393.264.757	7.393.264.757
4. Cổ phiếu quỹ	415		(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.395.543.420	1.395.543.420
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421		133.285.918	1.059.092.089
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	3.166.525
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		133.285.918	1.055.925.564
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		85.466.352.301	94.179.058.827

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Phương Anh

Phan Thị Thanh Huyền

Bùi Văn Xá

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	55.784.843.977	100.918.564.944
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	55.784.843.977	100.918.564.944
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	42.031.057.697	78.319.582.672
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.753.786.280	22.598.982.272
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	80.664.287	9.983.229
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	269.431.000	296.324.395
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		269.431.000	296.324.395
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	7.419.824.443	14.038.787.678
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	6.090.250.437	6.938.940.253
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		54.944.687	1.334.913.175
11. Thu nhập khác	31	VI.8	100.098.279	-
12. Chi phí khác	32	VI.9	59.341	8.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		100.038.938	(8.000.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		154.983.625	1.326.913.175
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	21.697.708	270.987.611
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		133.285.918	1.055.925.564
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	31	242
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	31	242

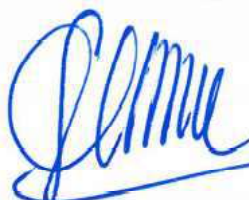
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Thanh Huyền

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Xã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	154.983.625	1.326.913.175
2. Điều chỉnh cho các khoản		1.783.821.069	2.464.950.610
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.636.668.571	2.178.609.444
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(122.278.502)	(9.983.229)
- Chi phí lãi vay	06	269.431.000	296.324.395
- Các khoản điều chỉnh khác	06	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.938.804.694	3.791.863.785
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	11.227.280.637	(1.106.341.081)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	408.965.412	(1.420.562.142)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(6.787.190.237)	(5.790.714.168)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(77.493.579)	28.209.831
- Tiền lãi vay đã trả	14	(288.779.000)	(269.866.395)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(64.390.007)	(363.734.941)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(195.793.414)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.357.197.920	(5.326.938.525)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(459.797.100)	(69.100.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.325.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	80.664.287	9.983.229
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	945.867.187	(59.116.771)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	361.000.000	5.017.002.616
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.523.712.536)	(3.387.944.080)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(834.049.371)	(435.547.542)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.996.761.907)	1.193.510.994
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.306.303.200	(4.192.544.302)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.600.699.599	8.793.243.901
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.907.002.799	4.600.699.599

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Thanh Huyền

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Xã

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật liệu Xây dựng Bưu điện theo quyết định số 57/QĐ-BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Bộ Bưu chính viễn thông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010727 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần 10 vào ngày 31 tháng 07 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185.

Số lượng cán bộ công nhân viên của Công ty năm 2020 là 113 người.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm bằng chất dẻo, các sản phẩm từ gang thép, cấu kiện bê tông, cáp thông tin, dây điện và những vật liệu khác phục vụ cho hoạt động của Doanh nghiệp;
- Xây dựng các công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng;
- Tư vấn, thiết kế thông tin hữu tuyến điện với công trình liên lạc, bưu chính viễn thông;
- Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, trang bị nội thất;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Sản xuất cọc bê tông và thi công ép cọc.

Trụ sở chính của Công ty: Số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có 01 Công ty con, cụ thể:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng Bưu điện 2	Hà Nội	Xây dựng

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tổng vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/12/2020	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty mẹ					
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	Hà Nội	100%	100%	40.000.000.000	Xây dựng và sản xuất
Công ty con					
Công ty TNHH MTV VLXD Bưu điện 2	Hà Nội	100%	100%	3.000.000.000	Xây dựng

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá dự kiến tổn thất của Ban lãnh đạo Công ty cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 13 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo đúng qui định hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền mặt tại quỹ	386.463.339	-	188.741.479	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.520.539.460	-	4.411.958.120	-
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	-	-	-
Cộng	9.907.002.799	-	4.600.699.599	-
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn				
a) Phải thu khách hàng	13.672.845.587	-	39.519.865.219	-
- <i>Viễn thông Sơn La</i>	<i>1.540.914.315</i>	-	<i>7.204.296.000</i>	-
- <i>Viễn thông Lào Cai</i>	<i>218.922.230</i>	-	<i>1.823.464.102</i>	-
- <i>Viễn thông Thái Nguyên</i>	<i>2.414.472.966</i>	-	<i>433.840.000</i>	-
- <i>Viễn thông Cao Bằng</i>	<i>1.045.211.050</i>	-	<i>3.634.740.878</i>	-
- <i>Công ty TNHH thu phí tự động VETC</i>	<i>2.732.587.984</i>	-	<i>2.732.587.984</i>	-
- <i>Viễn thông Hà Nội - TT viễn thông 7</i>	<i>517.663.789</i>	-	<i>2.144.102.151</i>	-
- <i>Viễn thông Hà Nội</i>	<i>3.728.781.856</i>	-	<i>1.480.341.969</i>	-
- <i>Phải thu khách hàng khác</i>	<i>1.474.291.397</i>	-	<i>20.066.492.135</i>	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	13.672.845.587	-	39.519.865.219	-
3 . Trả trước người bán ngắn hạn				
a) Trả trước người bán	653.791.270	-	1.238.829.333	-
- <i>Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam</i>	-	-	<i>788.601.000</i>	-
- <i>Công ty cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Xây dựng Hà Mai</i>	<i>156.862.299</i>	-	-	-
- <i>Đội CT Xây dựng (Chi Linh)</i>	<i>227.318.856</i>	-	<i>227.318.856</i>	-
- <i>Công ty TNHH MTV Quốc tế TM Cửu Long</i>	<i>145.000.000</i>	-	<i>145.000.000</i>	-
- <i>Trả trước người bán khác</i>	<i>124.610.115</i>	-	<i>77.909.477</i>	-
b) Trả trước người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	653.791.270	-	1.238.829.333	-
4 . Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu khác	3.492.412.494	-	3.708.008.959	-
Tạm ứng	3.052.434.889	-	2.530.827.104	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.181.376.624	-	516.822.063	-
Cộng	8.726.224.007	-	6.755.658.126	-
5 . Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	5.832.913.866	-	7.618.777.898	-
Công cụ, dụng cụ	90.272.911	-	103.427.979	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.967.556.481	-	9.821.901.552	-
Thành phẩm	5.301.188.030	-	2.683.908.016	-
Hàng hóa	10.600.000	-	10.600.000	-
Hàng gửi đi bán	534.086.580	-	906.967.835	-
Cộng	20.736.617.868	-	21.145.583.280	-

6 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Cong cụ dụng cụ phân bổ	226.881.188	266.396.160
Chi phí trả trước dài hạn khác	177.597.440	60.588.889
Cộng	404.478.628	326.985.049

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	27.873.745.420	56.997.260.866	2.823.246.386	545.720.796	88.239.973.468
Số tăng trong kỳ	132.240.400	327.556.700	-	-	459.797.100
- Mua trong năm	132.240.400	327.556.700	-	-	459.797.100
Số giảm trong kỳ	-	1.794.044.936	-	-	1.794.044.936
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.794.044.936	-	-	1.794.044.936
Số dư cuối kỳ	28.005.985.820	55.530.772.630	2.823.246.386	545.720.796	86.905.725.632
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	21.358.155.236	43.198.337.270	2.780.533.283	528.220.796	67.865.246.585
Số tăng trong kỳ	820.047.395	766.908.073	42.713.103	7.000.000	1.636.668.571
- Khấu hao trong kỳ	820.047.395	766.908.073	42.713.103	7.000.000	1.636.668.571
Số giảm trong kỳ	-	510.659.151	-	-	510.659.151
- Thanh lý, nhượng bán	-	510.659.151	-	-	510.659.151
Số dư cuối kỳ	22.178.202.631	43.454.586.192	2.823.246.386	535.220.796	68.991.256.005
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	6.515.590.184	13.798.923.596	42.713.103	17.500.000	20.374.726.883
Tại ngày cuối kỳ	5.827.783.189	12.076.186.438	0	10.500.000	17.914.469.627

Trong đó:

Giá trị còn lại cuối kỳ TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 7.841.006.088 đồng
 Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2020 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 25.542.305.057 đồng

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	70.400.000	116.000.000	186.400.000
Số dư cuối kỳ	70.400.000	116.000.000	186.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	116.000.000	116.000.000
Số cuối kỳ	-	116.000.000	116.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	70.400.000	-	70.400.000
Tại ngày cuối kỳ	70.400.000	-	70.400.000

(*) Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và không trích khấu hao tại số nhà 57/20 Bàu Cát 9, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

9 . Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc	31/12/2020	Giá gốc	01/01/2020
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	15.561.915.355	15.561.915.355	20.862.057.533	20.862.057.533
- Công ty TNHH Thương mại Huy Hà	692.818.500	692.818.500	1.482.761.060	1.482.761.060
- Công ty TNHH TM DV Trung Nghĩa	1.219.199.850	1.219.199.850	2.201.129.700	2.201.129.700
- Công ty TNHH Vận tải Cảng thủy bộ Đức Long	-	-	1.858.763.500	1.858.763.500
- Công ty TNHH Xây lắp & Đầu tư Phát triển Thương mại 15-2	1.336.288.500	1.336.288.500	2.585.200.000	2.585.200.000
- Công ty TNHH Đầu tư Dịch vụ và Thương mại Minh Tuấn	848.176.332	848.176.332	1.482.532.890	1.482.532.890
Công ty TNHH MTV Tây Bắc - Xi nhiệp Sông Thao	2.244.580.611	2.244.580.611	-	-
- Phải trả người bán khác	9.220.851.562	9.220.851.562	11.251.670.383	11.251.670.383
Cộng	15.561.915.355	15.561.915.355	20.862.057.533	20.862.057.533

10 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	297.769.383	260.773.820
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Tổng hợp Việt Hưng	21.438.000	134.610.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Xuân Việt	100.000.000	-
- Công ty TNHH MTV HACISCO 8	74.340.000	-
- Khách hàng khác	101.991.383	126.163.820
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Cộng	297.769.383	260.773.820

11 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2020
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	739.305.519	1.654.730.641	1.885.311.025	508.725.135
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.571.213	21.697.708	64.390.007	9.878.914
Thuế thu nhập cá nhân	3.050	4.377.096	4.377.096	3.050
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	1.498.359.877	1.498.359.877	-
Các loại thuế khác	-	21.010.610	21.010.610	-
Cộng	791.879.782	3.200.175.932	3.473.448.615	518.607.099
b) Phải thu				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	111.900.005	111.900.005
Cộng	-	-	111.900.005	111.900.005

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí lãi vay	51.546.000	70.894.000
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	96.001.063	574.469.465
Cộng	147.547.063	645.363.465

13 . Phải trả, phải nộp khác	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	1.545.579.313	1.521.200.478
- Kinh phí công đoàn	253.386.956	221.780.306
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	22.659.518	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.269.532.839	1.299.420.172
+ <i>Dư Có tài khoản 141</i>	498.548.265	613.694.684
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	250.486.910	131.353.401
+ <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	520.497.664	554.372.087
b) Dài hạn	929.754.000	967.754.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	929.754.000	967.754.000
Cộng	2.475.333.313	2.488.954.478

14 . Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.523.500.000	2.523.500.000	361.000.000	1.523.712.536	3.686.212.536	3.686.212.536
- <i>Vay của cán bộ công nhân viên (*)</i>	2.523.500.000	2.523.500.000	361.000.000	1.523.712.536	3.686.212.536	3.686.212.536
Cộng	2.523.500.000	2.523.500.000	361.000.000	1.523.712.536	3.686.212.536	3.686.212.536

(*) Khoản vay của cán bộ công nhân viên lãi suất 0,67%/tháng, Công ty thực hiện việc tính và trả lãi theo định kỳ 1 quý/ 1 lần. Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

15 . Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục số 01 của Báo cáo này)

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2020	01/01/2020
Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	19.600.000.000	19.600.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	20.400.000.000	20.400.000.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm 2020	Năm 2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	953.182.880	485.029.618

15.4. Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	80.000	80.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.000	80.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.920.000	3.920.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.920.000	3.920.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
- Doanh thu bán hàng và cho thuê tài sản	41.223.340.199	81.768.833.299
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng	14.561.503.778	19.149.731.645
Cộng	55.784.843.977	100.918.564.944

	Năm 2020	Năm 2019
2 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng và cho thuê tài sản	41.223.340.199	81.768.833.299
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng	14.561.503.778	19.149.731.645
Cộng	55.784.843.977	100.918.564.944
3 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán và cho thuê tài sản	29.147.620.208	60.611.604.541
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	12.883.437.489	17.707.978.131
Cộng	42.031.057.697	78.319.582.672
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	80.664.287	9.983.229
Cộng	80.664.287	9.983.229
5 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	269.431.000	296.324.395
Cộng	269.431.000	296.324.395
6 . Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên bán hàng	755.793.450	926.698.191
- Chi phí công cụ, dụng cụ	13.701.818	1.895.206
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.521.555.377	12.571.286.056
- Chi phí khác	128.773.798	538.908.225
Cộng	7.419.824.443	14.038.787.678
7 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	3.232.356.489	3.432.171.379
- Chi phí công cụ, dụng cụ quản lý	-	118.798.720
- Chi phí khấu hao TSCĐ	254.392.657	265.726.643
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	479.374.822	1.964.537.105
- Chi phí bằng tiền khác	2.124.126.469	1.157.706.406
Cộng	6.090.250.437	6.938.940.253
8 . Thu nhập khác		
- Lãi thanh lý tài sản cố định	41.614.215	-
- Thu nhập khác	58.484.064	-
Cộng	100.098.279	-
9 . Chi phí khác		
- Chi phí khác	59.341	8.000.000
Cộng	59.341	8.000.000
10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.697.708	270.987.611
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	21.697.708	270.987.611
11 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.667.584.173	50.591.163.432
Chi phí nhân công	12.687.838.387	20.478.908.021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.636.668.571	2.178.609.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.058.421.124	20.780.588.891
Chi phí khác bằng tiền	4.253.555.265	6.875.301.173
Cộng	57.304.067.520	100.904.570.961

12 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	133.285.918	1.055.925.564
Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	13.368.562	105.909.209
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	119.917.356	950.016.355
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.920.000	3.920.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	242
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	242

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi phân phối lợi nhuận sau thuế được tạm tính như sau:

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2019 được xác định theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2020.

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2020 được tạm xác định bằng tỷ lệ quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 đã trích so với lợi nhuận sau thuế năm 2019 nhân với lợi nhuận sau thuế năm 2020.

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 . Thông tin về các bên liên quan

- Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm 2020

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao
1	Tô Chí Thành	Chủ tịch HĐQT	-	-
2	Bùi Văn Xã	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	191.272.000	-
3	Cao Sơn Bắc	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	139.899.000	-
4	Lê Anh Quân	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	166.907.000	-
Tổng cộng			498.078.000	-

3 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng và cho thuê tài sản	Hoạt động xây lắp	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.223.340.199	14.561.503.778	55.784.843.977
Giá vốn hàng bán	29.147.620.208	12.883.437.489	42.031.057.697
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	12.075.719.991	1.678.066.289	13.753.786.280
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	459.797.100	-	459.797.100
Tài sản bộ phận	10.803.462.808	25.045.750.024	25.045.750.024
Tài sản không phân bổ			60.420.602.277
Tổng tài sản			85.466.352.301
Nợ phải trả bộ phận	6.846.215.909	8.081.703.559	8.081.703.559
Nợ phải trả không phân bổ			14.620.415.750
Tổng nợ phải trả			22.702.119.309

4 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Thanh Huyền

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Xã

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	15.000.000.000	7.393.264.757	(1.100.000.000)	1.937.631.743	63.230.896.500
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.055.925.564	1.055.925.564
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	538.921.798	538.921.798
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000	15.000.000.000	7.393.264.757	(1.100.000.000)	2.454.635.509	63.747.900.266
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	133.285.918	133.285.918
Phân phối lợi nhuận ^(*)	-	-	-	-	1.059.092.089	1.059.092.089
Số dư cuối năm nay	40.000.000.000	15.000.000.000	7.393.264.757	(1.100.000.000)	1.528.829.337	62.822.094.094

() Chi tiết phân phối các khoản lợi nhuận như sau:*

- Chia cổ tức:	953.182.880	đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	105.909.209	đồng
Cộng	1.059.092.089	



Ông: **Nhữ Xuân Ngà**

* Phó giám đốc

Ông: **Phạm Tiến nhiệm**

* Nhân sự: 04 ng- ời

* Trình độ: Đại học, cao đẳng: 04;

7. Chi nhánh Phía Nam:

Địa chỉ: 57/20 Đ- ờng Bầu Cát 9 - P. 14 - Q. Tân Bình - TP. Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: 08 62938 974

Fax: 08 62938 974

* Giám đốc Chi nhánh

Ông: **Đoàn Nguyên**

* Nhân sự: 05 ng- ời

* Trình độ: Đại học, cao đẳng: 04; Trung cấp: 01;

B- NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM SẢN XUẤT KINH DOANH

I. Số liệu tài chính

a. Tóm tắt Số liệu tài chính trên cơ sở báo cáo tài chính đã đ- ợc kiểm toán trong 3 năm tài chính vừa qua: (Có báo cáo tài chính kèm theo)

Đơn vị tính: Đồng VN

TT	TÀI SẢN	NĂM 2019	NĂM 2020	NĂM 2021
1	Tổng số tài sản	94.179.058.827	85.466.352.301	80.448.669.904
2	Tổng nợ phải trả	30.431.158.561	22.644.258.207	17.684.542.554
3	Tài sản ngắn hạn	73.406.946.895	66.077.004.046	61.411.017.866
4	Tổng nợ ngắn hạn	29.463.404.561	21.714.504.207	16.792.942.554
5	Doanh thu	100.918.564.944	55.784.843.977	51.183.550.990
6	Lợi nhuận tr- ớc thuế	1.326.913.175	154.983.625	87.580.434
7	Lợi nhuận sau thuế	1.055.925.564	133.285.918	75.319.173

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Số 64 Cầu Diễn - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 22

01
VÀ
11M

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Số 64 Cầu Diễn - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật liệu Xây dựng Bưu điện theo quyết định số 57/QĐ-BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Bộ Bưu chính viễn thông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010727 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần 11 vào ngày 06 tháng 8 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185 thay đổi lần 11 vào ngày 06 tháng 8 năm 2021 là: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty: Số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 06 đến trang 22.

Tên, địa chỉ các Đơn vị phụ thuộc:

STT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Xí nghiệp Bê tông Bưu điện I	Xã Mai Lâm - Huyện Đông Anh - Tp. Hà Nội
2	Xí nghiệp Bê tông Bưu điện II	Thành phố Tam Điệp - Tỉnh Ninh Bình
3	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 1	Xã Mai Lâm - Huyện Đông Anh - Tp. Hà Nội
4	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 2	P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội
5	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 3	P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội
6	Xí nghiệp Xây lắp Viễn thông 4	P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội
7	Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế	Xã Mai Lâm - Huyện Đông Anh - Tp. Hà Nội
8	Chi nhánh phía Nam	Phường 14 - Quận Tân Bình - Tp. Hồ Chí Minh

Công ty con:

Công ty TNHH một thành viên Vật liệu Xây dựng Bưu điện 2 địa chỉ số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Cơ cấu vốn điều lệ:

TT	Cổ đông	Vốn góp	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	19.600.000.000	49%
2	Cổ đông khác	20.400.000.000	51%
	Cộng	40.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Số 64 Cầu Diễn - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Tô Chí Thành	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm theo QĐ số 90/QĐ-VNPT-TCNL ngày 07/6/2021 của HĐTV Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam
Ông Bùi Văn Xã	Chủ tịch Hội đồng quản trị	HĐQT ngày 21/6/2021
Ông Lê Anh Quân	Thành viên Hội đồng quản trị	ĐHCĐ ngày 18/6/2021
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên Hội đồng quản trị	ĐHCĐ ngày 18/6/2021

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Anh Quân	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 21/6/2021
Ông Nguyễn Văn Hội	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 21/6/2021
Bà Phan Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Đào Huy Trường	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thúy Hà	Thành viên
Bà Hoàng Hương Thủy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất, phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Số 64 Cầu Diễn - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - Tp. Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Anh Quân

10/1/2022 10:11 AM

Số: 257/BCKT/TC/NV12

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện, được lập ngày 12/03/2022, từ trang 06 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



BÙI QUANG HỢP

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 1796-2019-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2022

TỔNG THỊ BÍCH LAN

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 0060-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		61.411.017.866	67.077.004.046
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.871.790.550	9.907.002.799
1. Tiền	111		3.871.790.550	3.907.002.799
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.126.628.275	36.321.483.374
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	18.803.643.166	26.941.468.097
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	3.201.056.420	653.791.270
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	10.121.928.689	8.726.224.007
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	25.026.085.514	20.736.617.868
1. Hàng tồn kho	141		25.026.085.514	20.736.617.868
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		386.513.527	111.900.005
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		112.649.916	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		264.063.357	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	9.800.254	111.900.005
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.037.652.038	18.389.348.255
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		18.751.707.210	17.984.869.627
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	18.681.307.210	17.914.469.627
- Nguyên giá	222		89.090.840.734	86.905.725.632
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(70.409.533.524)	(68.991.256.005)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	70.400.000	70.400.000
- Nguyên giá	228		186.400.000	186.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(116.000.000)	(116.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		285.944.828	404.478.628
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	285.944.828	404.478.628
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		80.448.669.904	85.466.352.301

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.684.542.554	22.644.258.207
I. Nợ ngắn hạn	310		16.792.942.554	21.714.504.207
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	11.042.663.889	15.561.915.355
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	1.536.305.117	297.769.383
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	254.913.346	518.607.099
4. Phải trả người lao động	314		703.401.728	933.566.169
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	99.589.101	147.547.063
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.245.049.548	1.545.579.313
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	1.725.000.000	2.523.500.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		186.019.825	186.019.825
II. Nợ dài hạn	330		891.600.000	929.754.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	891.600.000	929.754.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		62.764.127.350	62.822.094.094
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	62.764.127.350	62.822.094.094
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.000.000.000	15.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.393.264.757	7.393.264.757
4. Cổ phiếu quỹ	415		(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.395.543.420	1.395.543.420
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421		75.319.173	133.285.917
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		75.319.173	133.285.917
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		80.448.669.904	85.466.352.301

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương Anh



Phan Thị Thanh Huyền



Lê Anh Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	51.183.550.990	55.784.843.977
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	51.183.550.990	55.784.843.977
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	39.933.174.462	42.031.057.697
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.250.376.528	13.753.786.280
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	129.363.331	80.664.287
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	108.236.000	269.431.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		108.236.000	269.431.000
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	5.696.549.980	7.419.824.443
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5.509.992.183	6.090.250.437
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		64.961.696	54.944.687
11. Thu nhập khác	31	VI.8	22.619.002	100.098.279
12. Chi phí khác	32	VI.9	264	59.341
13. Lợi nhuận khác	40		22.618.738	100.038.938
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		87.580.434	154.983.625
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	12.261.261	21.697.708
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		75.319.173	133.285.917
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	19	34
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	19	34

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương Anh

Phan Thị Thanh Huyền



Lê Anh Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021

Đơn vị tính: đồng
Năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	87.580.434	154.983.625
2. Điều chỉnh cho các khoản		1.398.090.188	1.783.821.069
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.418.277.519	1.636.668.571
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(129.363.331)	(122.278.502)
- Chi phí lãi vay	06	108.236.000	269.431.000
- Các khoản điều chỉnh khác	06	940.000	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.485.670.622	1.938.804.694
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	4.032.891.493	11.227.280.637
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(4.289.467.646)	408.965.412
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(4.108.508.899)	(6.787.190.237)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	5.883.884	(77.493.579)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(119.705.000)	(288.779.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.826.987)	(64.390.007)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.004.062.533)	6.357.197.920
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.185.115.102)	(459.797.100)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.325.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	129.363.331	80.664.287
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.055.751.771)	945.867.187
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.090.000.000	361.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.888.500.000)	(1.523.712.536)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(176.897.945)	(834.049.371)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(975.397.945)	(1.996.761.907)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.035.212.249)	5.306.303.200
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.907.002.799	4.600.699.599
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.871.790.550	9.907.002.799

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương Anh



Phan Thị Thanh Huyền



Lê Anh Quân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật liệu Xây dựng Bưu điện theo quyết định số 57/QĐ-BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Bộ Bưu chính viễn thông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010727 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần 11 vào ngày 06 tháng 8 năm 2021 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100687185.

Số lượng cán bộ công nhân viên của Công ty năm 2021 là 101 người; năm 2020 là 113 người.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính trong năm của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm bằng chất dẻo, các sản phẩm từ gang thép, cấu kiện bê tông, cáp thông tin, dây điện và những vật liệu khác phục vụ cho hoạt động của Doanh nghiệp;
- Xây dựng các công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng;
- Sản xuất cọc bê tông và thi công ép cọc.

Trụ sở chính của Công ty: Số 64 đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có 01 Công ty con, cụ thể:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng Bưu điện 2	Hà Nội	Xây dựng

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

<u>Tên doanh nghiệp</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tổng vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/12/2021</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
<i>Công ty mẹ</i>					
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	Hà Nội	100%	100%	40.000.000.000	Xây dựng và sản xuất
<i>Công ty con</i>					
Công ty TNHH MTV VLXD Bưu điện 2	Hà Nội	100%	100%	3.000.000.000	Xây dựng

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá dự kiến tổn thất của Ban lãnh đạo Công ty cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 13 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo đúng qui định hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

TÀI CHÍNH VÀ THUẾ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền mặt tại quỹ	295.977.010	-	386.463.339	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.575.813.540	-	3.520.539.460	-
Các khoản tương đương tiền	-	-	6.000.000.000	-
Cộng	3.871.790.550	-	9.907.002.799	-
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn				
a) Phải thu khách hàng	18.803.643.166	-	26.941.468.097	-
- Viễn thông Sơn La	459.534.000	-	1.540.914.315	-
- Viễn thông Lào Cai	243.646.134	-	218.922.230	-
- Viễn thông Thái Nguyên	2.112.339.043	-	2.414.472.966	-
- Viễn thông Cao Bằng	550.981.050	-	1.045.211.050	-
- Công ty TNHH thu phí tự động VETC	2.732.587.984	-	2.732.587.984	-
- Viễn thông Hà Nội - TT viễn thông 7	213.284.638	-	517.663.789	-
- Viễn thông Hà Nội	2.368.489.880	-	3.728.781.856	-
- Phải thu khách hàng khác	10.122.780.437	-	14.742.913.907	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	18.803.643.166	-	26.941.468.097	-
3 . Trả trước người bán ngắn hạn				
a) Trả trước người bán	3.201.056.420	-	653.791.270	-
- Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam	1.949.681.250	-	-	-
- Công ty cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Xây dựng Hà Mai	-	-	156.862.299	-
- Đội CT Xây dựng (Chi Linh)	227.318.856	-	227.318.856	-
- Công ty TNHH MTV Quốc tế TM Cửu Long	145.000.000	-	145.000.000	-
- Trả trước người bán khác	879.056.314	-	124.610.115	-
b) Trả trước người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	3.201.056.420	-	653.791.270	-
4 . Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu khác	4.276.331.653	-	3.492.412.494	-
Tạm ứng	3.797.695.088	-	3.052.434.889	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.047.901.948	-	2.181.376.624	-
Cộng	10.121.928.689	-	8.726.224.007	-
5 . Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	5.033.654.169	-	5.832.913.866	-
Công cụ, dụng cụ	97.743.423	-	90.272.911	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.085.303.809	-	8.967.556.481	-
Thành phẩm	6.603.813.026	-	5.301.188.030	-
Hàng hóa	292.725.500	-	10.600.000	-
Hàng gửi đi bán	912.845.587	-	534.086.580	-
Cộng	25.026.085.514	-	20.736.617.868	-

11/01/2015

6 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí trả trước dài hạn khác	285.944.828	404.478.628
Cộng	285.944.828	404.478.628

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	28.005.985.820	55.530.772.630	2.823.246.386	545.720.796	86.905.725.632
Số tăng trong kỳ	-	2.152.095.102	33.020.000	-	2.185.115.102
- Mua trong năm	-	2.152.095.102	33.020.000	-	2.185.115.102
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28.005.985.820	57.682.867.732	2.856.266.386	545.720.796	89.090.840.734
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	22.178.202.631	43.454.586.192	2.823.246.386	535.220.796	68.991.256.005
Số tăng trong kỳ	785.251.406	625.200.613	825.500	7.000.000	1.418.277.519
- Khấu hao trong kỳ	785.251.406	625.200.613	825.500	7.000.000	1.418.277.519
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	22.963.454.037	44.079.786.805	2.824.071.886	542.220.796	70.409.533.524
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5.827.783.189	12.076.186.438	-	10.500.000	17.914.469.627
Tại ngày cuối kỳ	5.042.531.783	13.603.080.927	32.194.500	3.500.000	18.681.307.210

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2021 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 31.788.505.398 đồng

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	70.400.000	116.000.000	186.400.000
Số dư cuối kỳ	70.400.000	116.000.000	186.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	116.000.000	116.000.000
Số cuối kỳ	-	116.000.000	116.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	70.400.000	-	70.400.000
Tại ngày cuối kỳ	70.400.000	-	70.400.000

(*) Quyền sử dụng đất tại số nhà 57/20 Bàu Cát 9, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

9 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	11.042.663.889	11.042.663.889	15.561.915.355	15.561.915.355
- Công ty TNHH Thương mại Huy Hà	962.789.330	962.789.330	692.818.500	692.818.500
- Công ty TNHH TM DV Trung Nghĩa	454.818.734	454.818.734	1.219.199.850	1.219.199.850
- Công ty TNHH Vận tải Cảng thủy bộ Đức Long	-	-	-	-
- Công ty TNHH Xây lắp & Đầu tư Phát triển Thương mại 15-2	1.007.822.500	1.007.822.500	1.336.288.500	1.336.288.500
- Công ty TNHH Đầu tư Dịch vụ và Thương mại Minh Tuấn	-	-	848.176.332	848.176.332
Công ty TNHH MTV Tây Bắc - Xi nghiệp Sông Thao	1.023.062.233	1.023.062.233	2.244.580.611	2.244.580.611
- Phải trả người bán khác	7.594.171.092	7.594.171.092	9.220.851.562	9.220.851.562
Cộng	11.042.663.889	11.042.663.889	15.561.915.355	15.561.915.355

10 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.536.305.117	297.769.383
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Tổng hợp Việt Hưng	67.138.000	21.438.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Xuân Việt	-	100.000.000
- Công ty TNHH MTV HACISCO 8	10.000.000	74.340.000
- Công ty điện lực Thạch Thất	1.115.862.935	-
- Khách hàng khác	343.304.182	101.991.383
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Cộng	1.536.305.117	297.769.383

11 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2021
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	508.725.135	1.565.001.100	1.835.622.933	238.103.302
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.878.914	13.201.261	10.826.987	12.253.187
Thuế thu nhập cá nhân	3.050	26.543.910	21.990.104	4.556.856
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	1.454.476.725	1.454.476.725	-
Các loại thuế khác	-	73.007	73.007	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản	-	2.000.000	2.000.000	-
Cộng	518.607.099	3.061.296.003	3.324.989.756	254.913.345
b) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	9.800.254	9.800.254
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	111.900.005	111.900.005	-	-
Cộng	111.900.005	111.900.005	9.800.254	9.800.254

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí lãi vay	40.077.000	51.546.000
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	59.512.101	96.001.063
Cộng	99.589.101	147.547.063

13 . Phải trả, phải nộp khác	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	1.245.049.548	1.545.579.313
- Kinh phí công đoàn	276.320.977	253.386.956
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	22.659.518
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	968.728.571	1.269.532.839
+ <i>Dư Có tài khoản 141</i>	229.904.212	498.548.265
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	206.874.882	250.486.910
+ <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	531.949.477	520.497.664
b) Dài hạn	891.600.000	929.754.000
- <i>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	891.600.000	929.754.000
Cộng	2.136.649.548	2.475.333.313

14 . Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.725.000.000	1.725.000.000	1.090.000.000	1.888.500.000	2.523.500.000	2.523.500.000
- <i>Vay của cán bộ công nhân viên (*)</i>	1.725.000.000	1.725.000.000	1.090.000.000	1.888.500.000	2.523.500.000	2.523.500.000
Cộng	1.725.000.000	1.725.000.000	1.090.000.000	1.888.500.000	2.523.500.000	2.523.500.000

(*) *Khoản vay của cán bộ công nhân viên lãi suất thỏa thuận 0,5%/tháng. Công ty thực hiện việc tính và trả lãi theo định kỳ 1 quý/ 1 lần. Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.*

15 . Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục số 01 của Báo cáo này)

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	19.600.000.000	19.600.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	20.400.000.000	20.400.000.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm 2021	Năm 2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.826.765	953.182.880

15.4. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	80.000	80.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.000	80.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.920.000	3.920.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.920.000	3.920.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2021	Năm 2020
- Doanh thu bán hàng và cho thuê tài sản	43.127.406.077	41.223.340.199
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng	8.056.144.913	14.561.503.778
Cộng	51.183.550.990	55.784.843.977

	Năm 2021	Năm 2020
2 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng và cho thuê tài sản	43.127.406.077	41.223.340.199
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng	8.056.144.913	14.561.503.778
Cộng	51.183.550.990	55.784.843.977
3 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán và cho thuê tài sản	32.634.691.982	29.147.620.208
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	7.298.482.480	12.883.437.489
Cộng	39.933.174.462	42.031.057.697
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	129.363.331	80.664.287
Cộng	129.363.331	80.664.287
5 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	108.236.000	269.431.000
Cộng	108.236.000	269.431.000
6 . Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên bán hàng	973.921.360	755.793.450
- Chi phí công cụ, dụng cụ	856.818	13.701.818
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.640.135.934	6.521.555.377
- Chi phí khác	81.635.868	128.773.798
Cộng	5.696.549.980	7.419.824.443
7 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	3.595.160.309	3.232.356.489
- Chi phí công cụ, dụng cụ quản lý	57.000.758	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	163.998.914	254.392.657
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	531.476.728	479.374.822
- Chi phí bằng tiền khác	1.162.355.474	2.124.126.469
Cộng	5.509.992.183	6.090.250.437
8 . Thu nhập khác		
- Lãi thanh lý tài sản cố định		41.614.215
- Thu nhập khác	22.619.002	58.484.064
Cộng	22.619.002	100.098.279
9 . Chi phí khác		
- Chi phí khác	264	59.341
Cộng	264	59.341
10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.261.261	21.697.708
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	12.261.261	21.697.708
11 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.228.499.505	24.667.584.173
Chi phí nhân công	12.039.618.693	12.687.838.387
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.418.277.519	1.636.668.571
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.379.274.377	14.058.421.124
Chi phí khác bằng tiền	6.943.911.862	4.253.555.265
Cộng	54.009.581.956	57.304.067.520

12 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	75.319.173	133.285.917
Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	75.319.173	133.285.917
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.920.000	3.920.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	34
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19	34

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi phân phối lợi nhuận sau thuế được tạm tính như sau:

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi tạm thời chưa trích

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 . Thông tin về các bên liên quan

- Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm 2021

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương và thù lao
1	Bùi Văn Xã	Chủ tịch HĐQT	218.573.000
2	Lê Anh Quân	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	191.855.000
3	Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên HĐQT - TP.KHKTKD	171.687.000
4	Nguyễn Văn Hội	Phó Tổng Giám đốc	100.900.000
5	Phan Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	181.215.000
Tổng cộng			864.230.000

3 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng và cho thuê tài sản	Hoạt động xây lắp	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.127.406.077	8.056.144.913	51.183.550.990
Giá vốn hàng bán	32.634.691.982	7.298.482.480	39.933.174.462
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	10.492.714.095	757.662.433	11.250.376.528
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	2.185.115.102	-	2.185.115.102
Tài sản không phân bổ			80.448.669.904
Tổng tài sản			80.448.669.904
Nợ phải trả không phân bổ			17.684.542.554
Tổng nợ phải trả			17.684.542.554

4 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

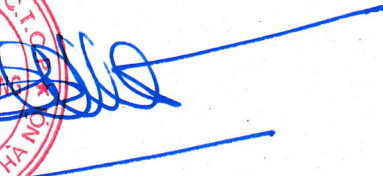
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương Anh

Phan Thị Thanh Huyền

Lê Anh Quân

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Đơn vị tính: đồng
						Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	15.000.000.000	7.393.264.757	(1.100.000.000)	2.454.635.509	63.747.900.266
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	133.285.917	133.285.917
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.059.092.089	1.059.092.089
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000	15.000.000.000	7.393.264.757	(1.100.000.000)	1.528.829.337	62.822.094.094
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	75.319.173	75.319.173
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	133.285.917	133.285.917
Số dư cuối năm nay	40.000.000.000	15.000.000.000	7.393.264.757	(1.100.000.000)	1.470.862.593	62.764.127.350

hân phối lợi nhuận theo nghị quyết số 10/NQ-HĐQT-PCM ngày 21/9/2021, trong đó:

- Chia cổ tức: 133.285.917 đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: đồng

133.285.917

Cộng

